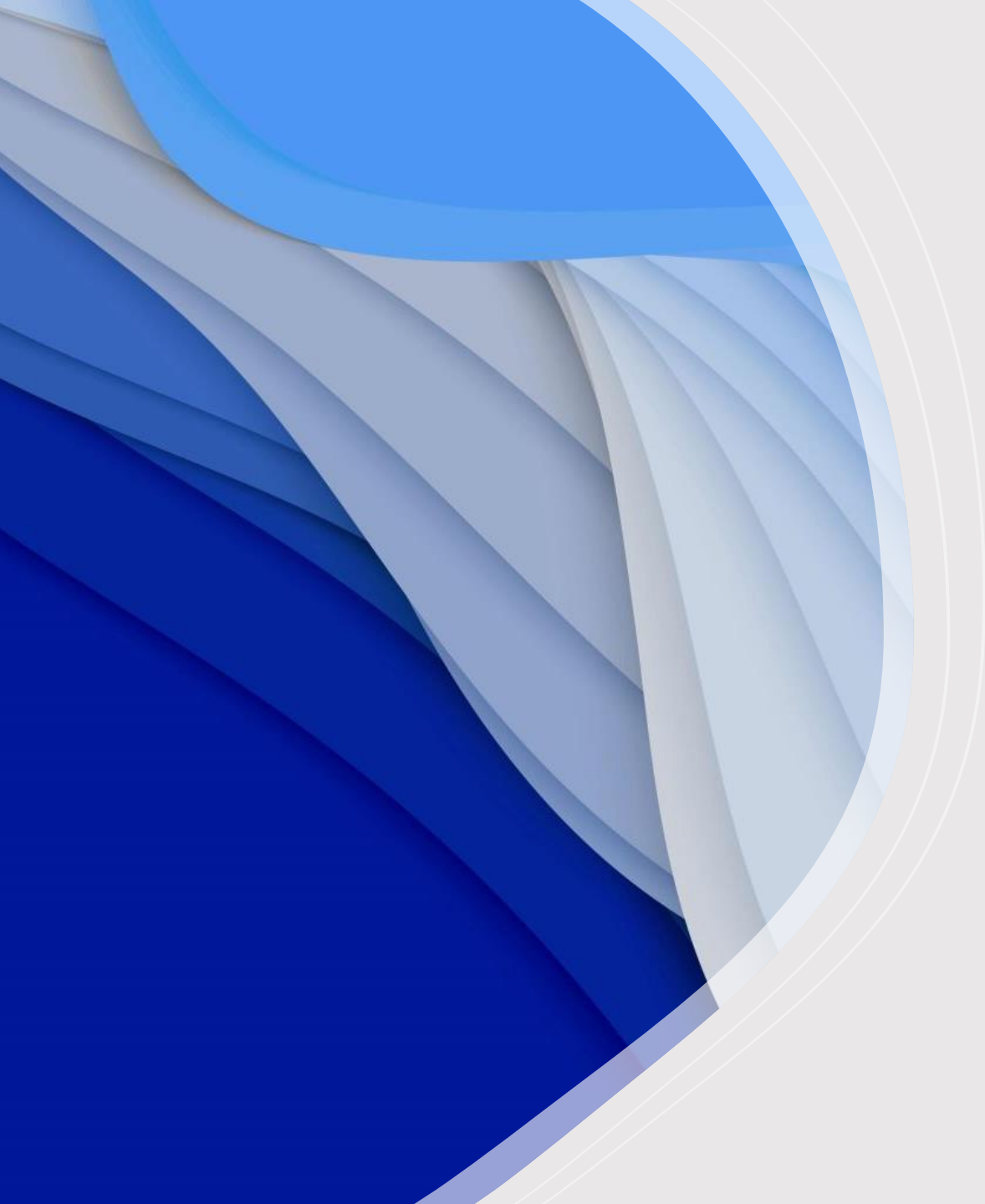




Việt Nam 2045

Đỗ Thiên Anh Tuấn

Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright

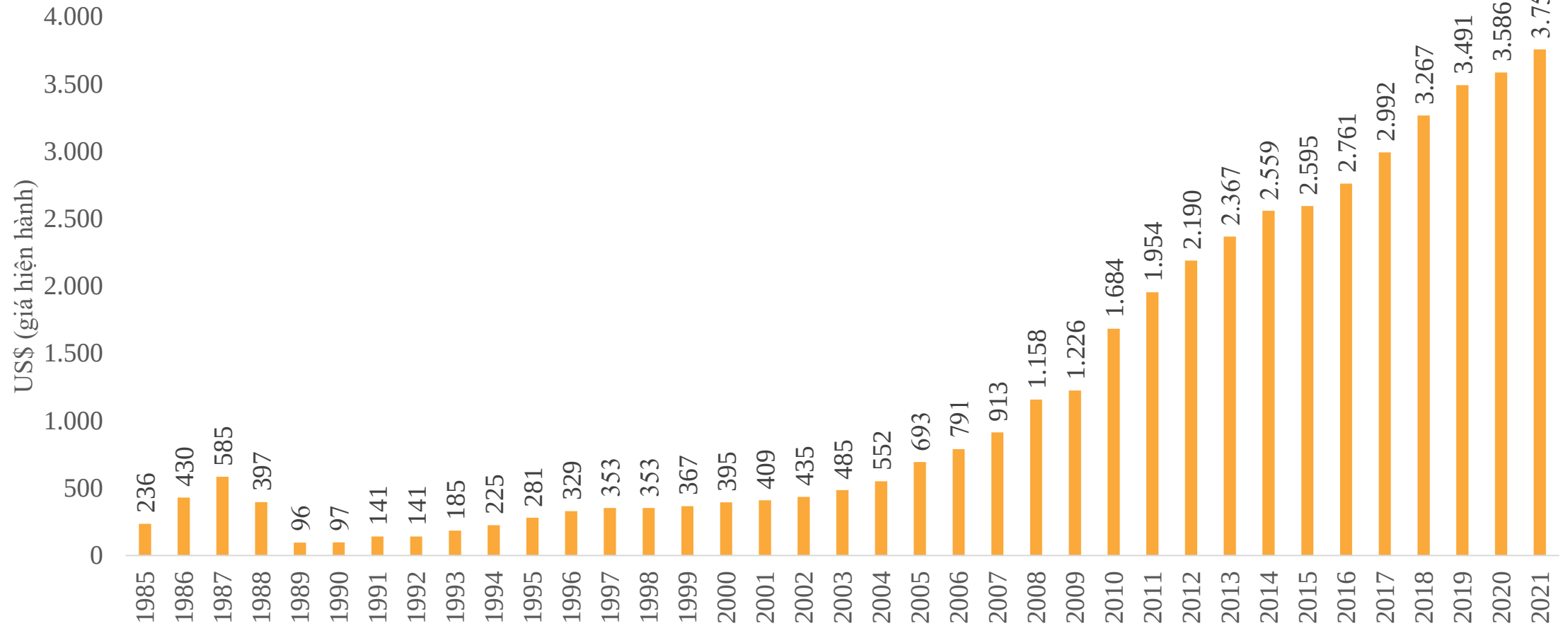
The background of the slide features a large, stylized target with concentric circles in shades of grey and blue. Three arrows with red fletching and gold shafts are shown flying from the right towards the center of the target, with their tips pointing towards the bullseye. The overall color palette is light blue and white, giving it a clean, professional look.

Các mục tiêu lớn

- **Đến năm 2025**, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.
- **Đến năm 2030**, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.
- **Đến năm 2045**, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

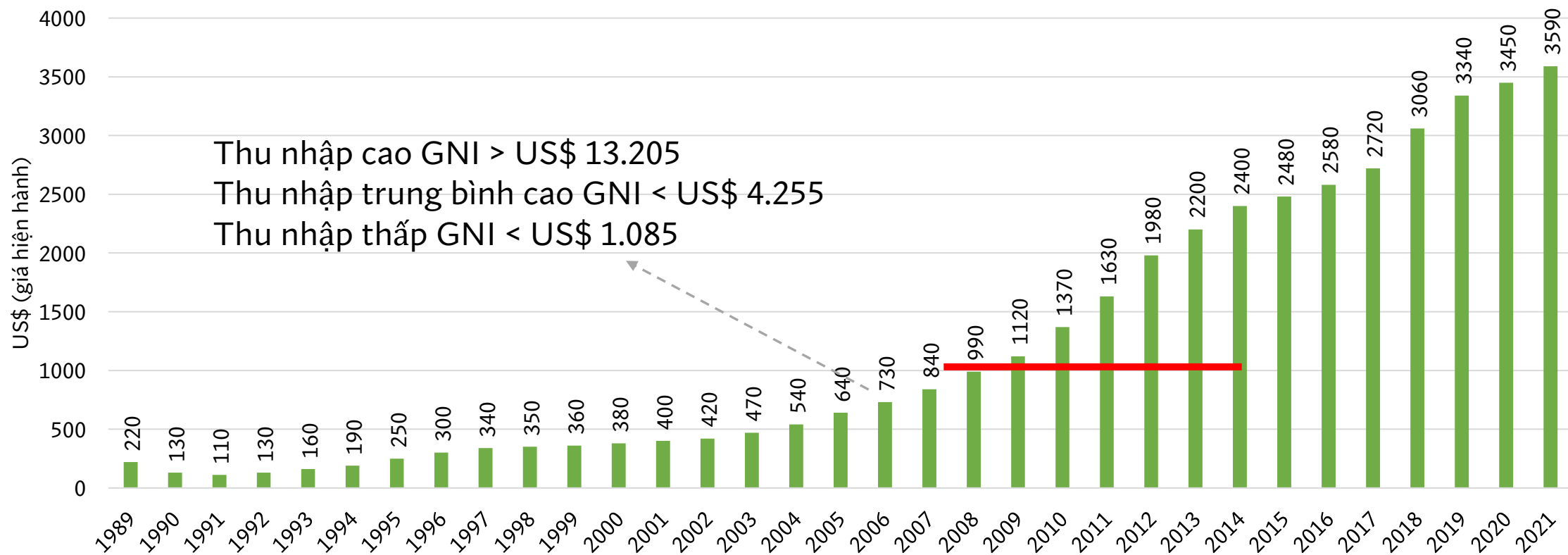
GDP bình quân đầu người

GDP bình quân đầu người của Việt Nam (1985-2021)



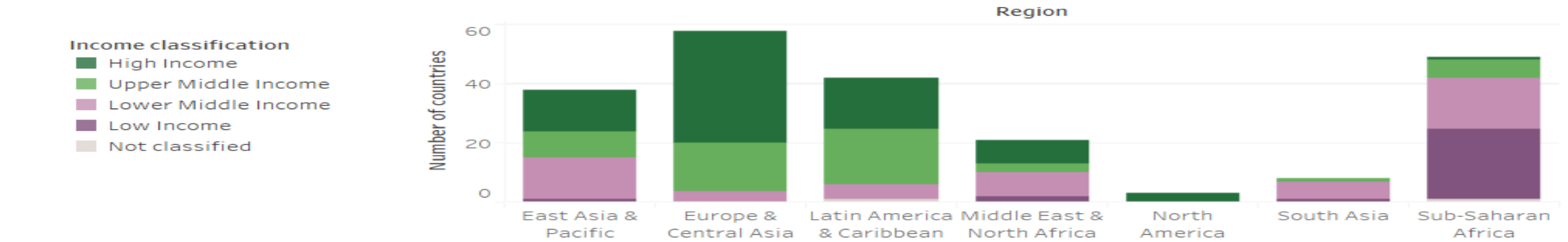
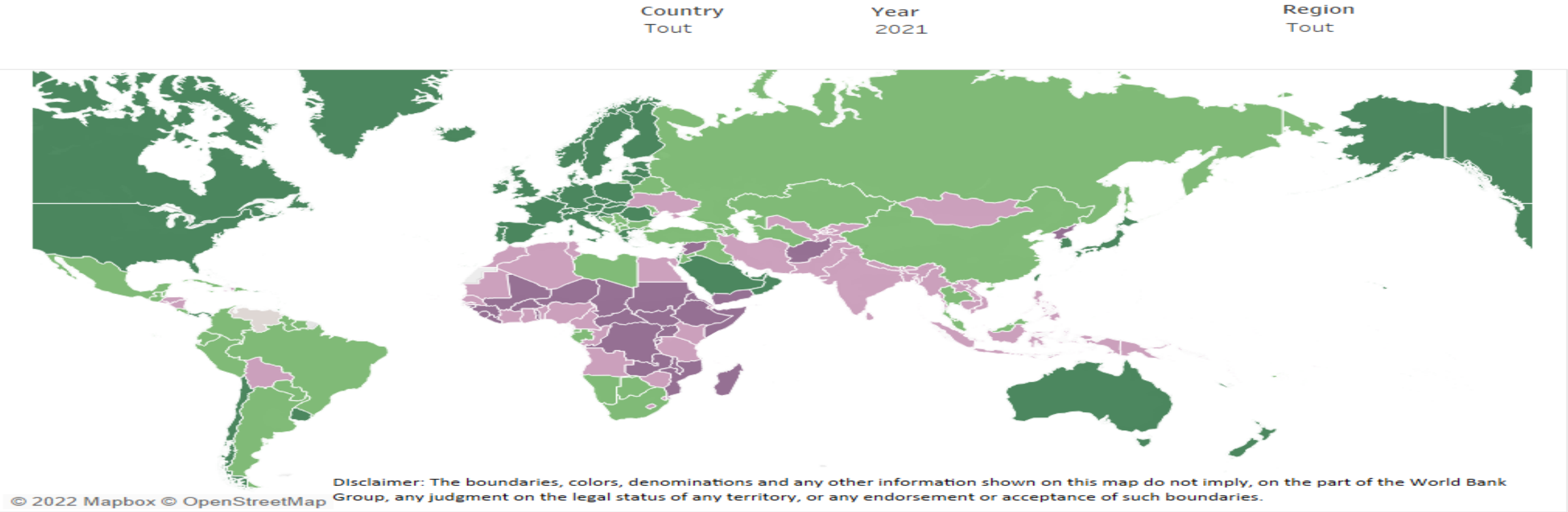
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người

GNI của Việt Nam (1989 – 2021)

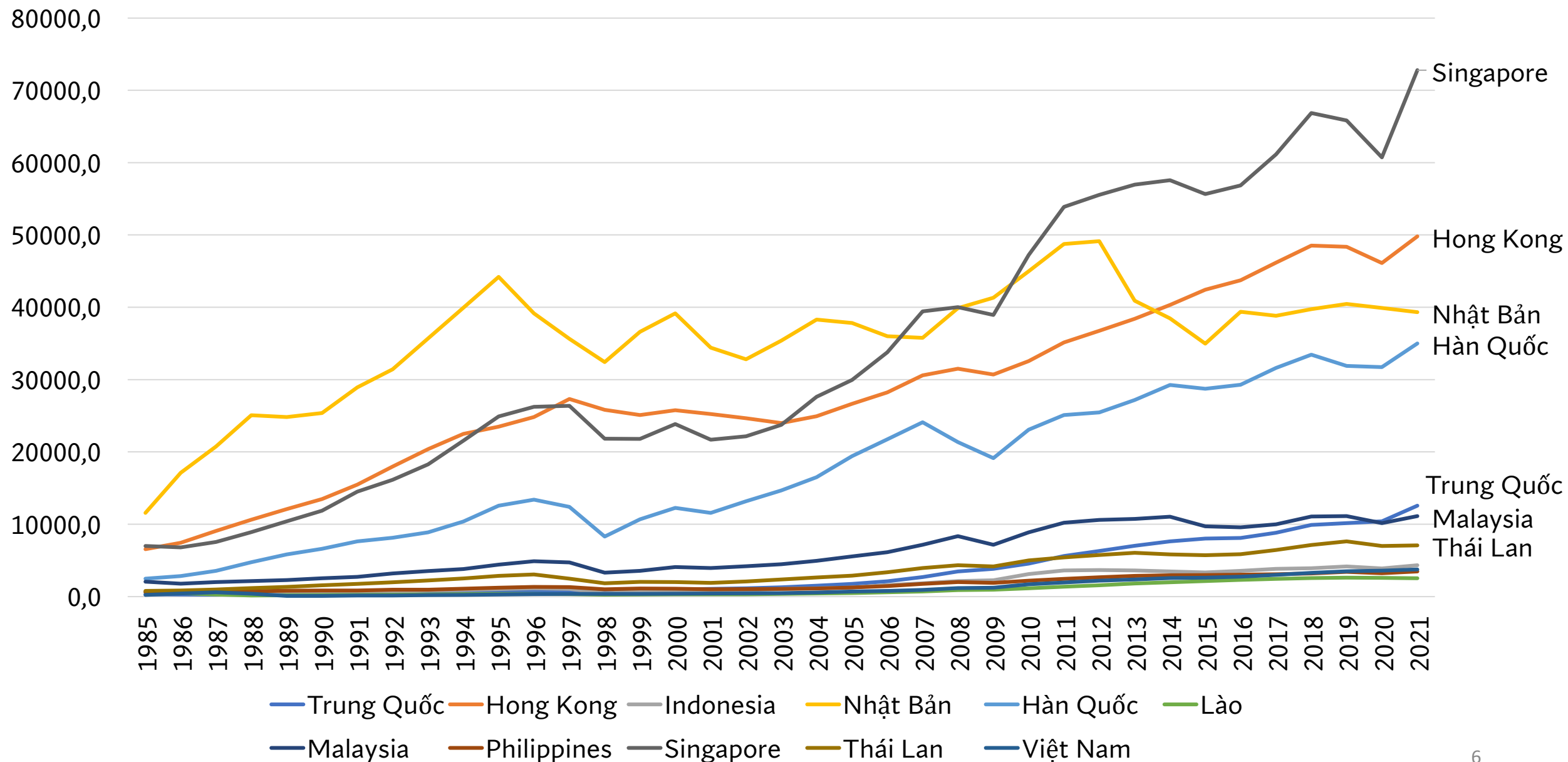


World Bank country classification by income level

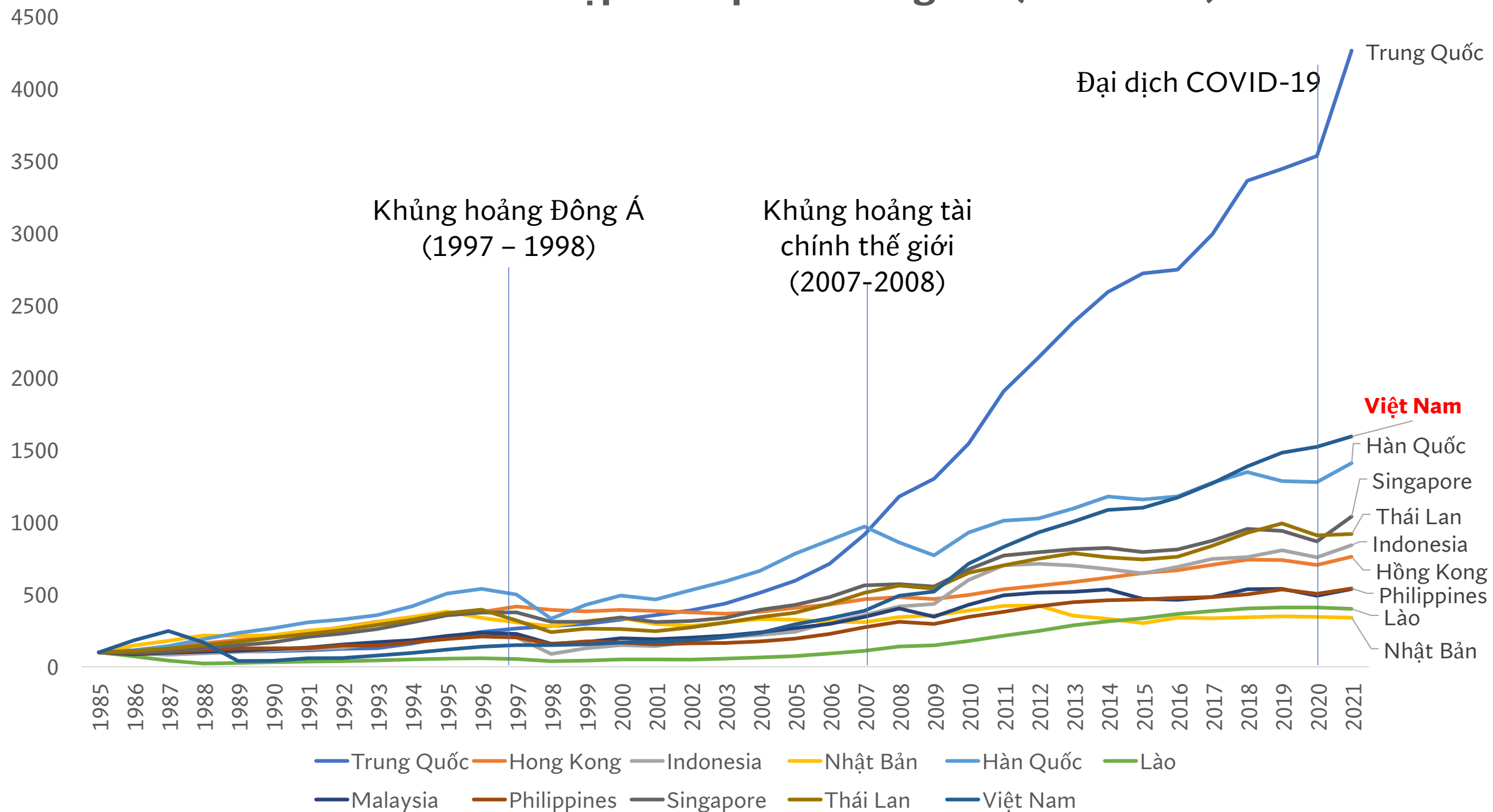
GNI per capita in US\$ (Atlas methodology)



Thu nhập bình quân đầu người một số nền kinh tế (1979-2021, US\$ giá hiện hành)

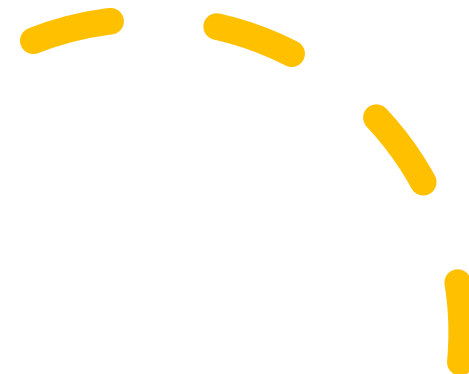


Chỉ số thu nhập bình quân đầu người (1985 = 100)

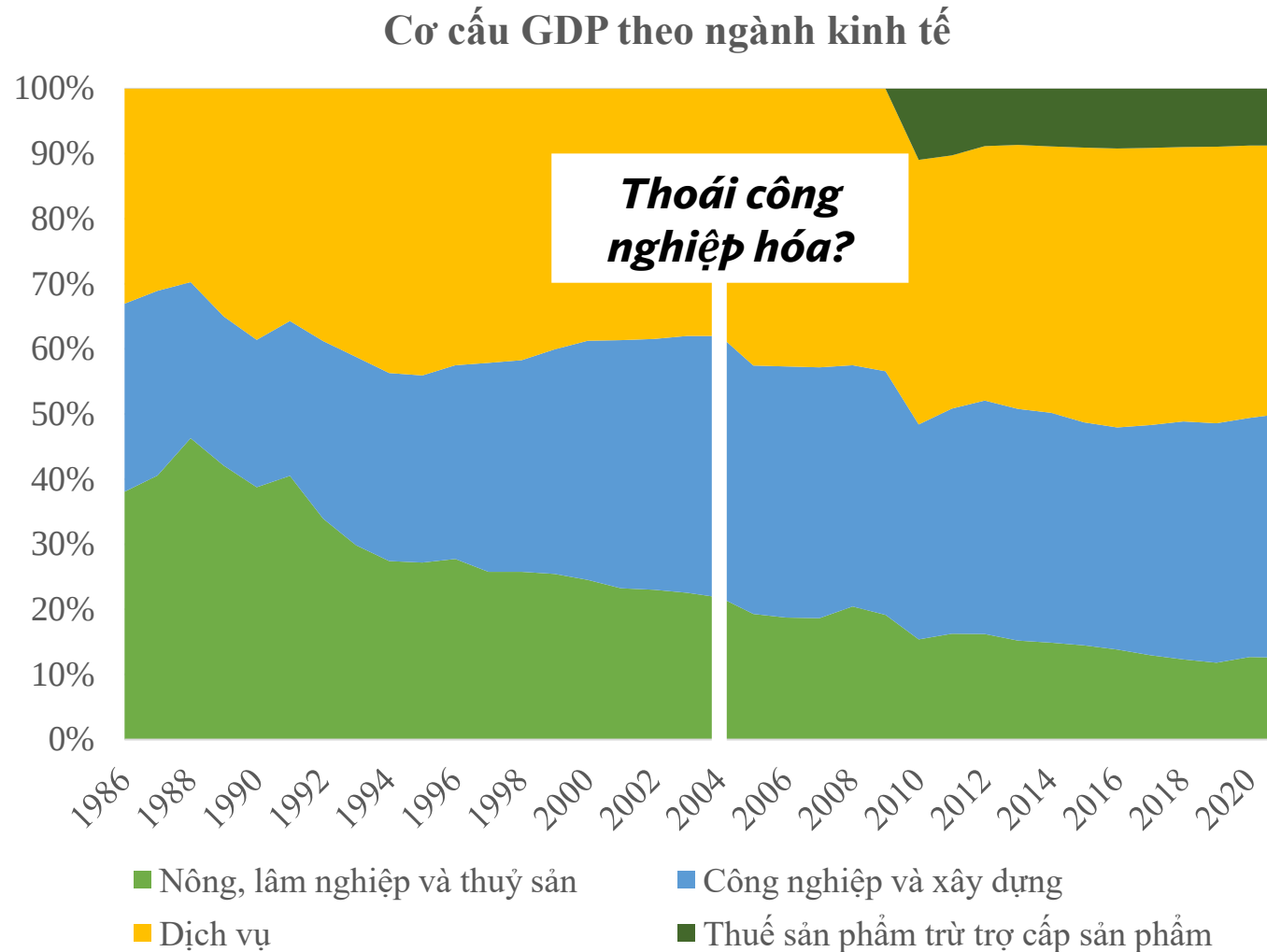




Nền kinh tế thực

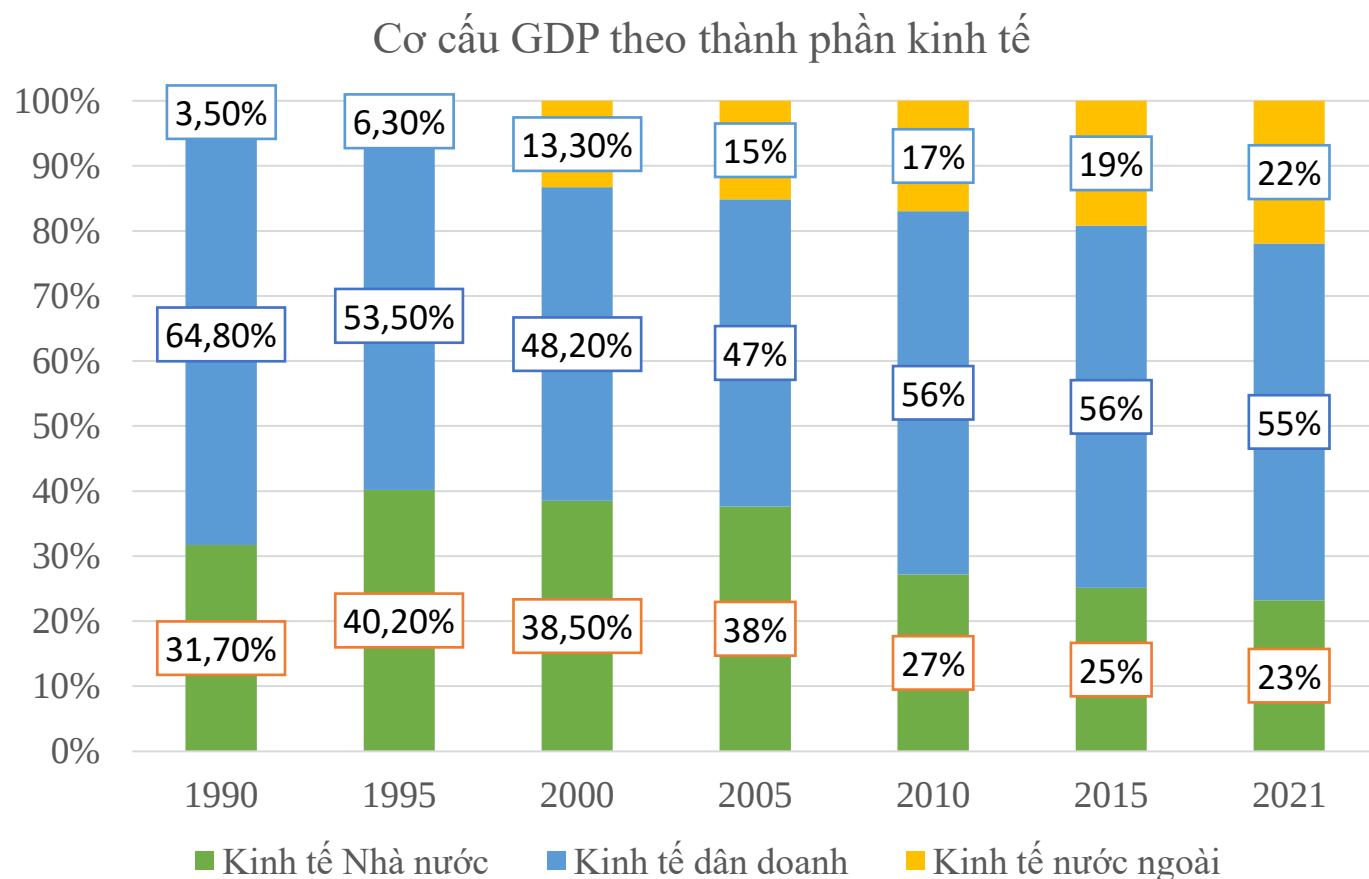


Cơ cấu GDP theo ngành



- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp và dịch vụ một cách rõ nét trong 35 năm qua
- **Nông nghiệp** từ chỗ chiếm xấp xỉ 40% GDP vào đầu thập niên 1990, đã giảm xuống còn 25% vào đầu thập niên 2000, tiếp tục giảm xuống 15% vào thập niên 2010, và hiện nay chỉ còn 12,5% GDP.
- **Công nghiệp** tăng nhanh từ 24% đầu 1990 lên xấp xỉ 40% giữa thập niên 2000, sau đó lại giảm xuống 33% vào đầu thập niên 2010 để rồi tăng trở lại và khá ổn định ở khoảng 37% GDP đến hiện nay.
- **Dịch vụ** chiếm khoảng 36% đầu 1990 đã tăng lên hơn 44% giai đoạn tiền khủng hoảng Đông Á (1997), sau đó giảm về 37% giữa thập niên 2000, rồi tiếp tục tăng trở lại nhưng duy trì khá ổn định ở mức khoảng trên dưới 40% đến nay.

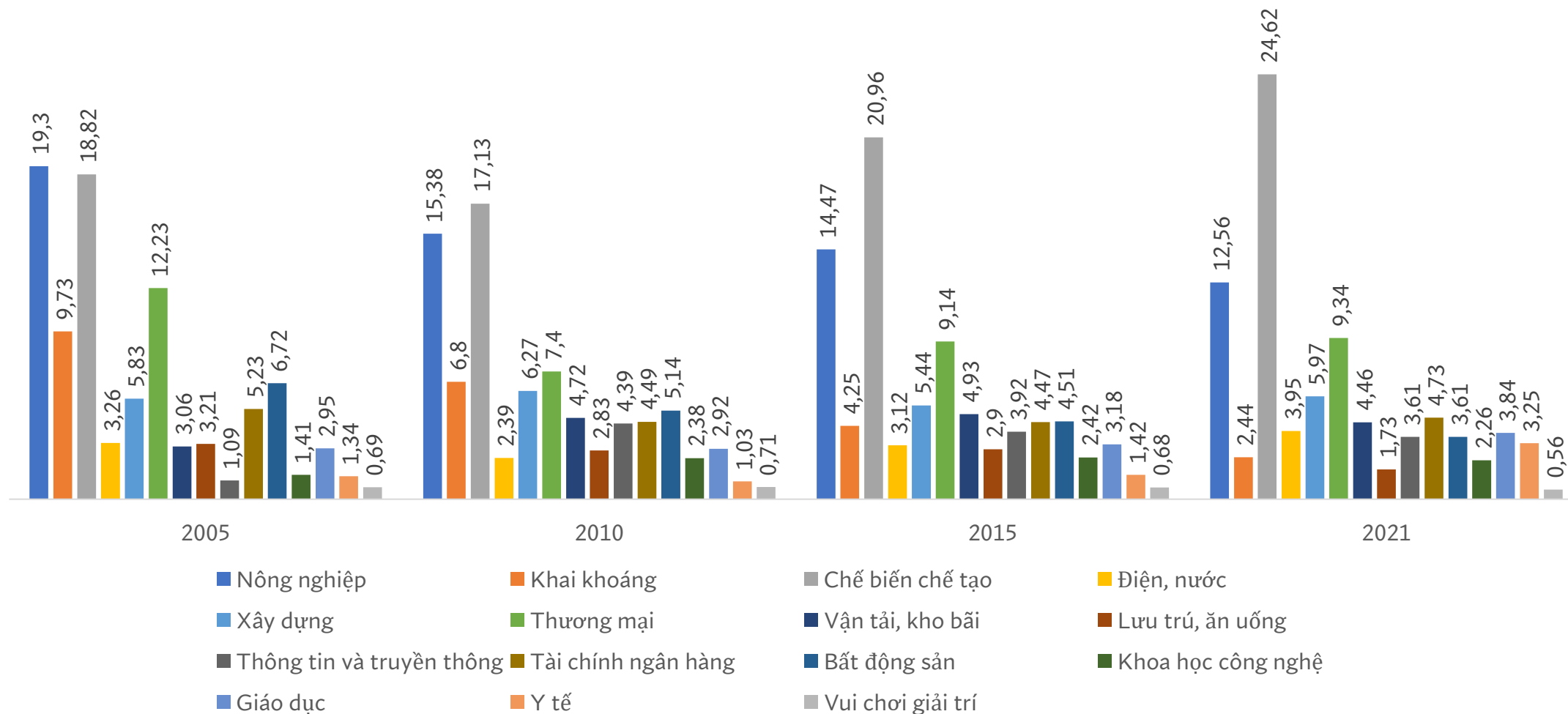
Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế



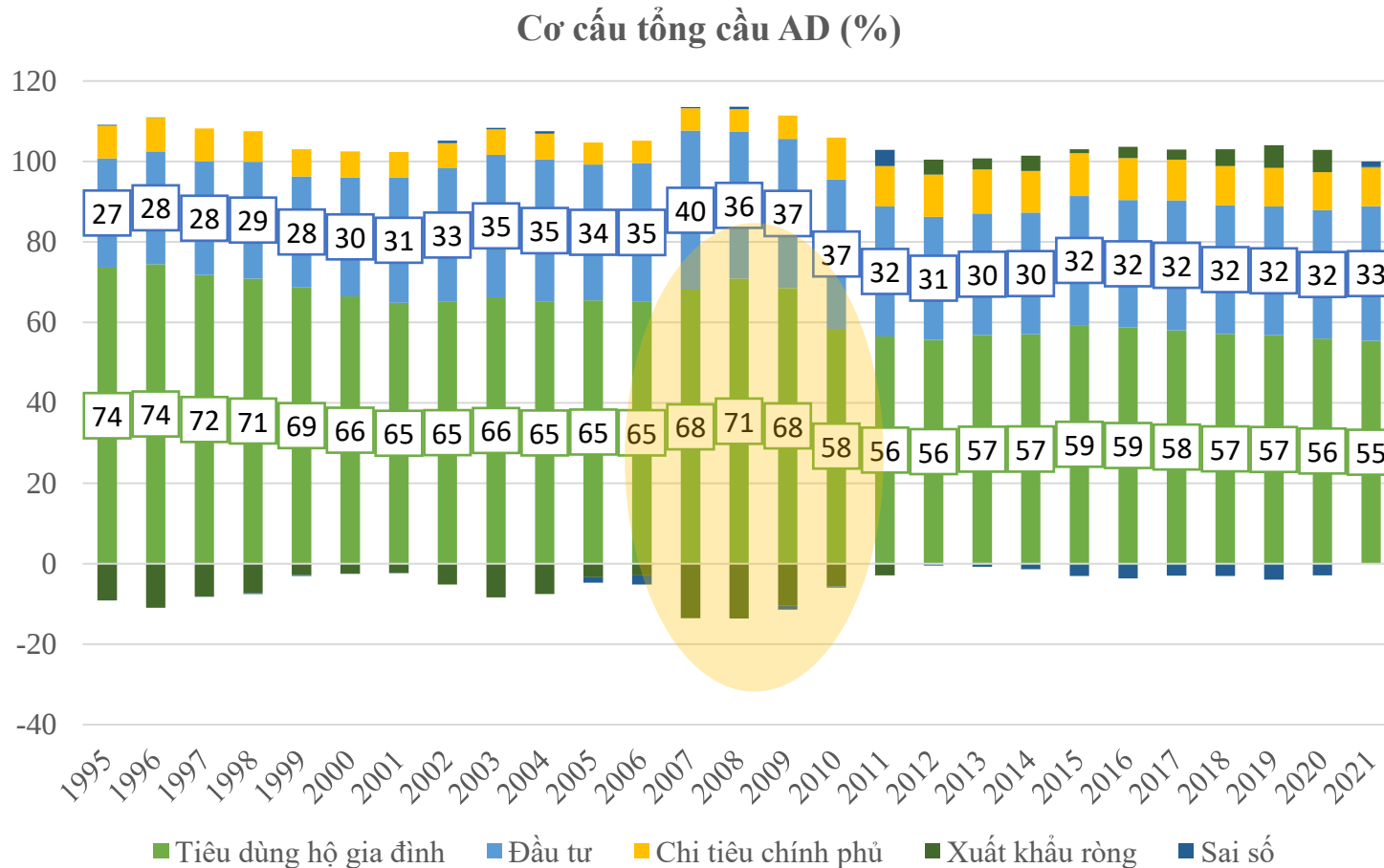
- **Kinh tế Nhà nước** giảm vai trò đáng kể, từ chiếm hơn 40% GDP giữa thập niên 1990 xuống còn 27% đầu thập niên 2010, tiếp tục giảm xuống còn khoảng 23% GDP hiện nay.
- **Kinh tế nước ngoài** gia tăng vai trò đáng kể trong những thập niên đầu, từ chỗ chỉ chiếm 3,5% GDP đầu 1990, tăng lên 13,3% chỉ 1 thập niên sau đó, tiếp tục tăng lên gần 20% trong 15 năm tiếp theo và hiện duy trì mức đóng góp khoảng 23% GDP của nền kinh tế, tương đương kinh tế Nhà nước.
- **Kinh tế dân doanh** vốn đã chiếm tỷ trọng gần 65% đầu thập niên 1990 nhưng sau đó giảm xuống dưới 50% vào đầu thập niên 2000, sau đó tăng trở lại lên hơn 55% trong 1 thập niên tiếp theo và có phần chững lại ở mức này trong khoảng 10 năm trở lại đây.

Đóng góp vào GDP của một số ngành kinh tế

Đóng góp vào GDP của một số ngành kinh tế (%)

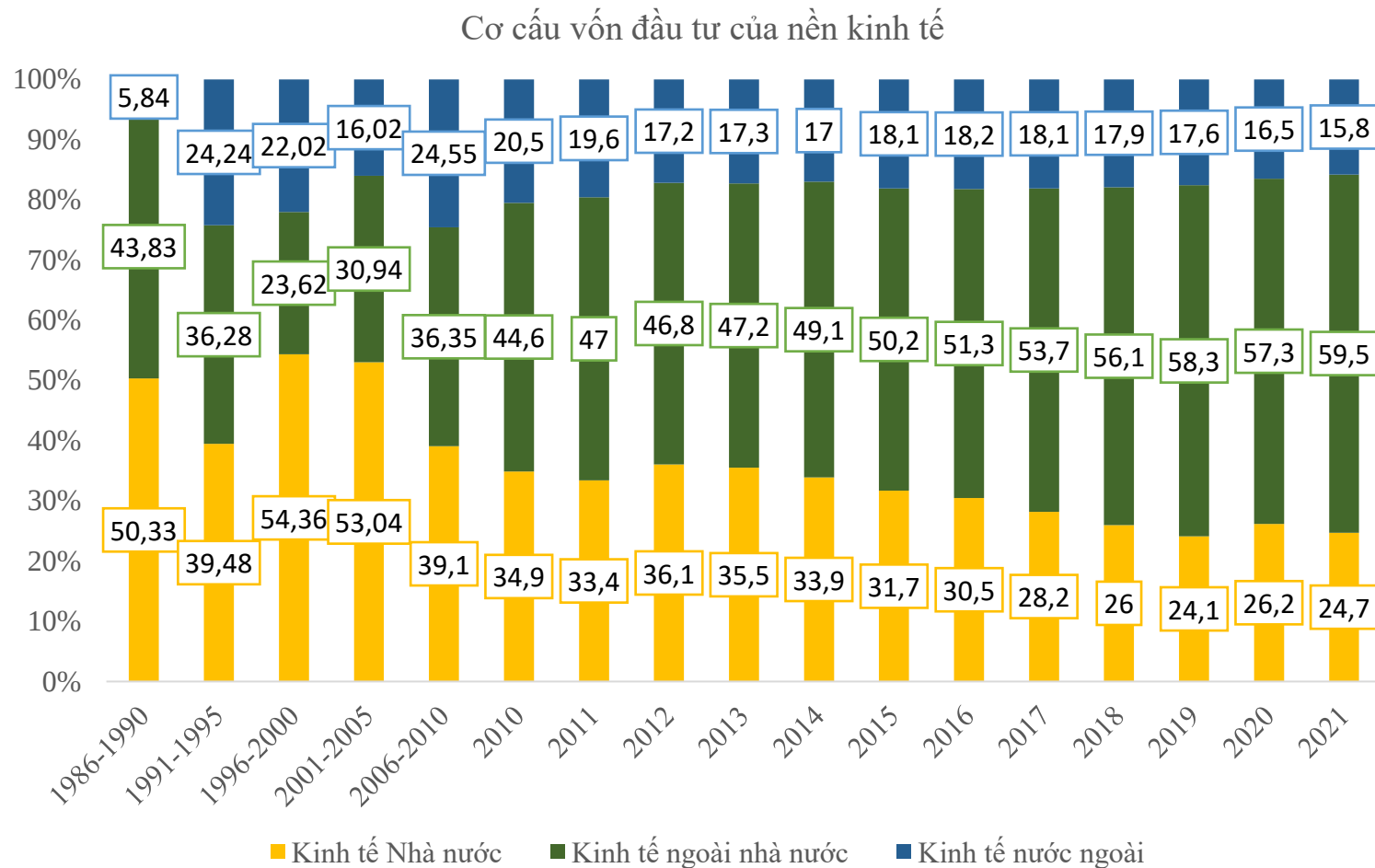


Cơ cấu tổng cầu AD



- **Tiêu dùng C:** Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong AD, nhưng đã giảm từ khoảng 73,5% giữa 1990 còn 66,5% đầu thập niên 2000, tiếp tục giảm xuống còn gần 58,5% một thập niên sau đó, và hiện còn chiếm 55% AD.
- **Đầu tư I:** Từ chỗ chỉ chiếm 27% AD giữa 1990, tăng lên đạt mức đỉnh xấp xỉ 40% vào giữa thập niên 2000, sau đó giảm trở lại còn khoảng hơn 30% giữa thập niên 2010, cho đến khi tăng nhẹ trở lại lên khoảng 33% AD hiện nay.
- **Chi tiêu chính phủ G:** Chiếm khoảng 8,2% AD giữa 1990, sau đó giảm mạnh xuống còn trên dưới 5,5% AD nửa sau thập niên 2000, để rồi tăng mạnh lên hơn 10% năm 2010 và duy trì tương đối ổn định ở mức này cho đến gần đây duy trì ở 9,5% AD.
- **Xuất khẩu ròng NX:** Mặc dù tổng quy mô xuất nhập khẩu lớn nhưng cho đến đầu thập niên 2010, xuất khẩu ròng đóng góp âm vào cơ cấu AD. Từ năm 2012, NX đã bắt đầu có đóng góp dương vào AD khoảng 5%.

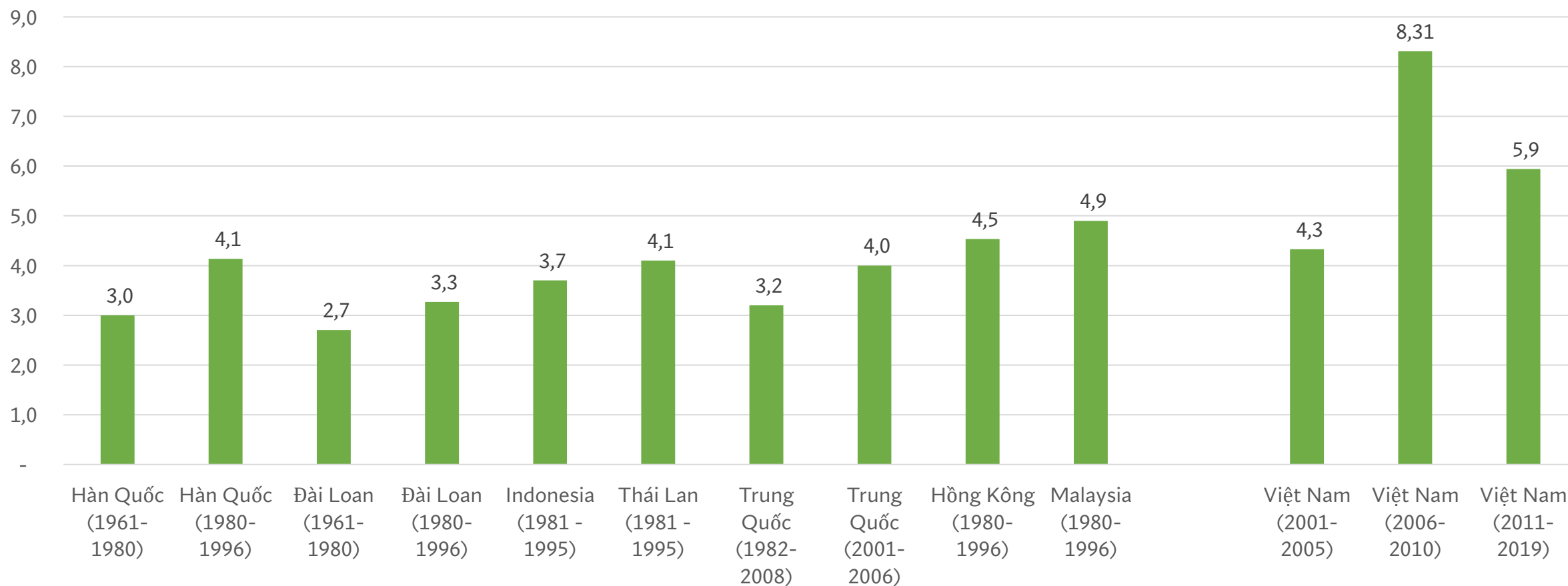
Cơ cấu đầu tư của nền kinh tế



- **Kinh tế Nhà nước:** Giảm từ 50% xuống còn khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế những năm gần đây, xu hướng tiếp tục giảm xuống.
- **Kinh tế nước ngoài:** Tương đối ổn định hoặc giảm nhẹ ở mức xấp xỉ trên dưới 20%.
- **Kinh tế ngoài nhà nước:** Tăng mạnh từ tỷ trọng 20% lên 60% hiện nay, tuy nhiên (như đã trình bày ở trên), tỷ trọng đóng góp vào GDP chưa tương xứng.

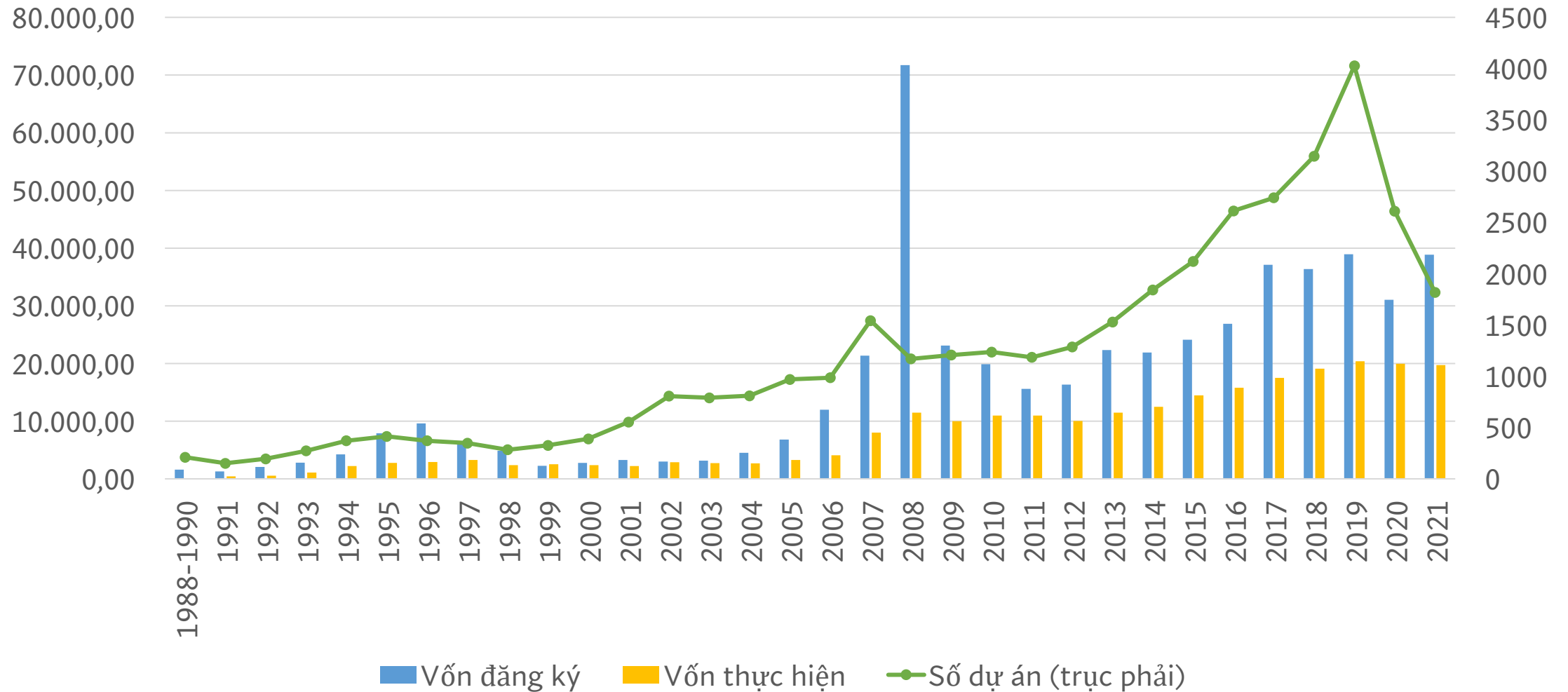
Hiệu quả vốn đầu tư

So sánh hệ số ICOR của một số nền kinh tế



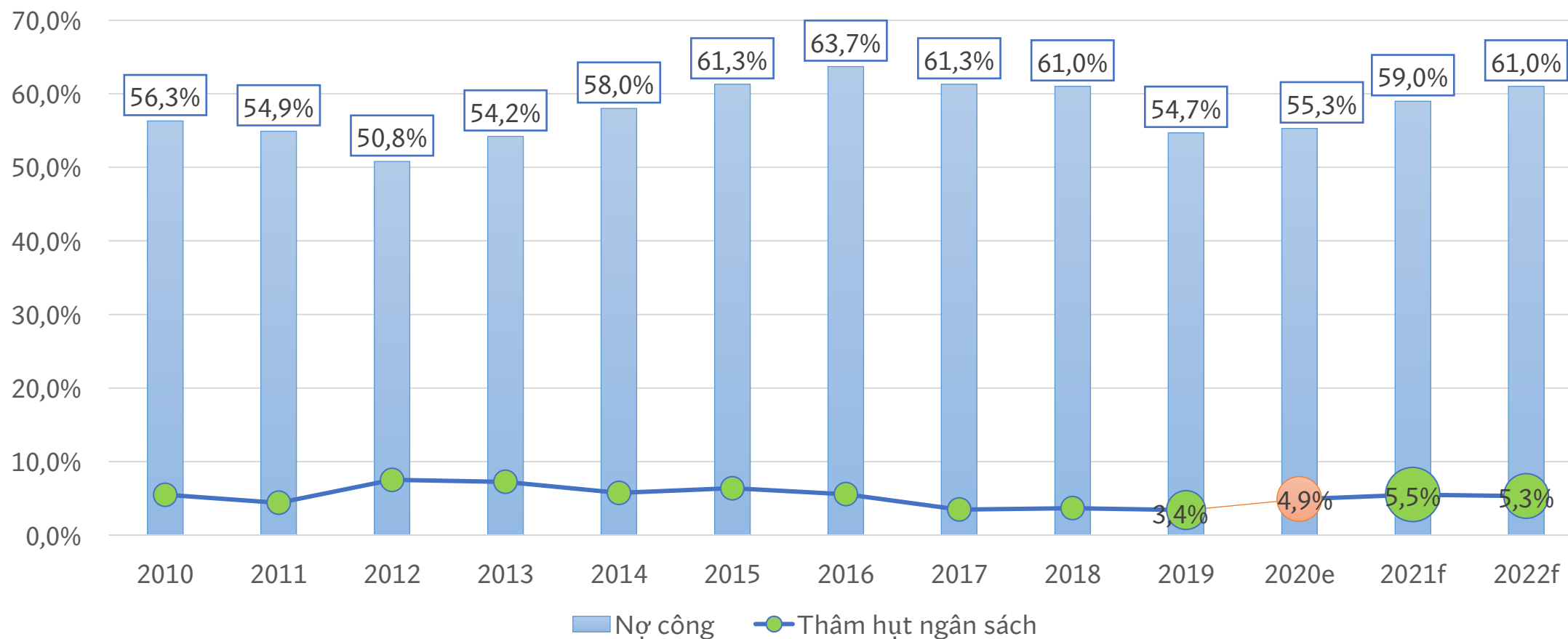
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tình hình thu hút FDI (triệu USD)



Thâm hụt ngân sách và nợ công

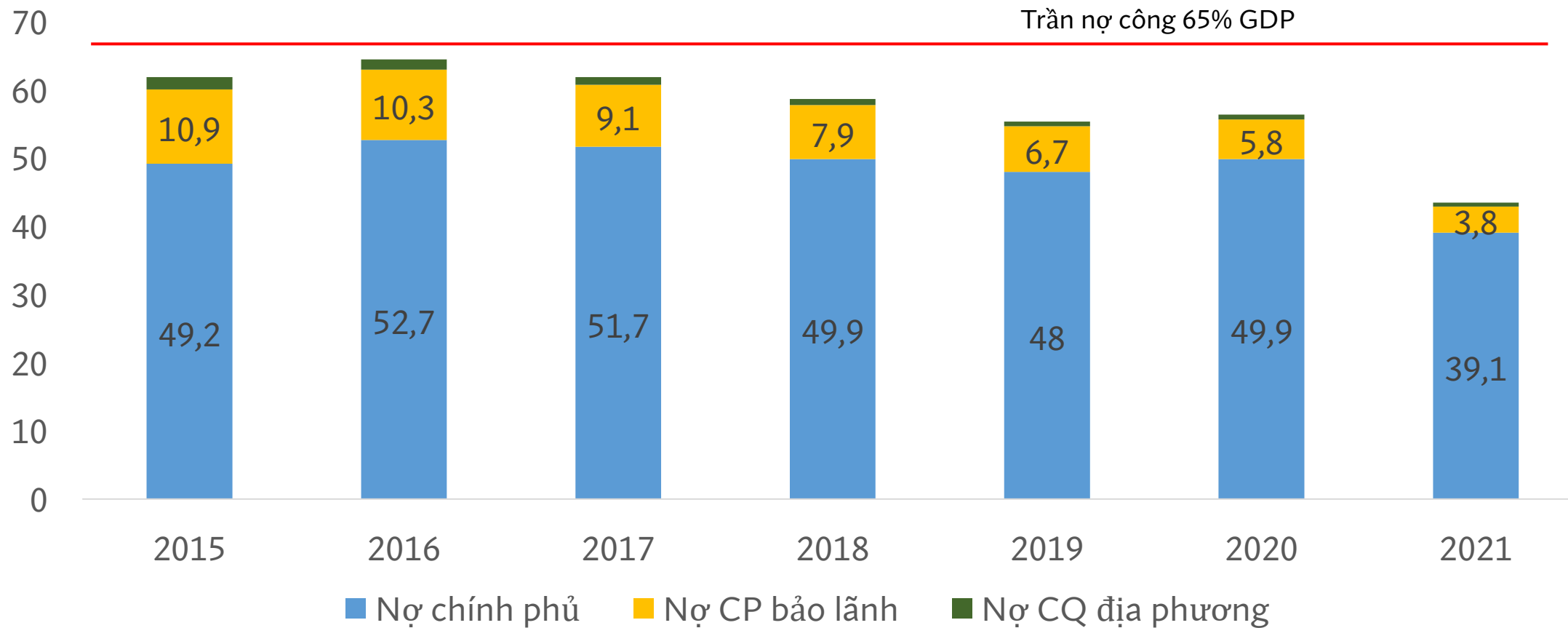
Thâm hụt ngân sách và nợ công (% GDP)



Cơ cấu nợ công

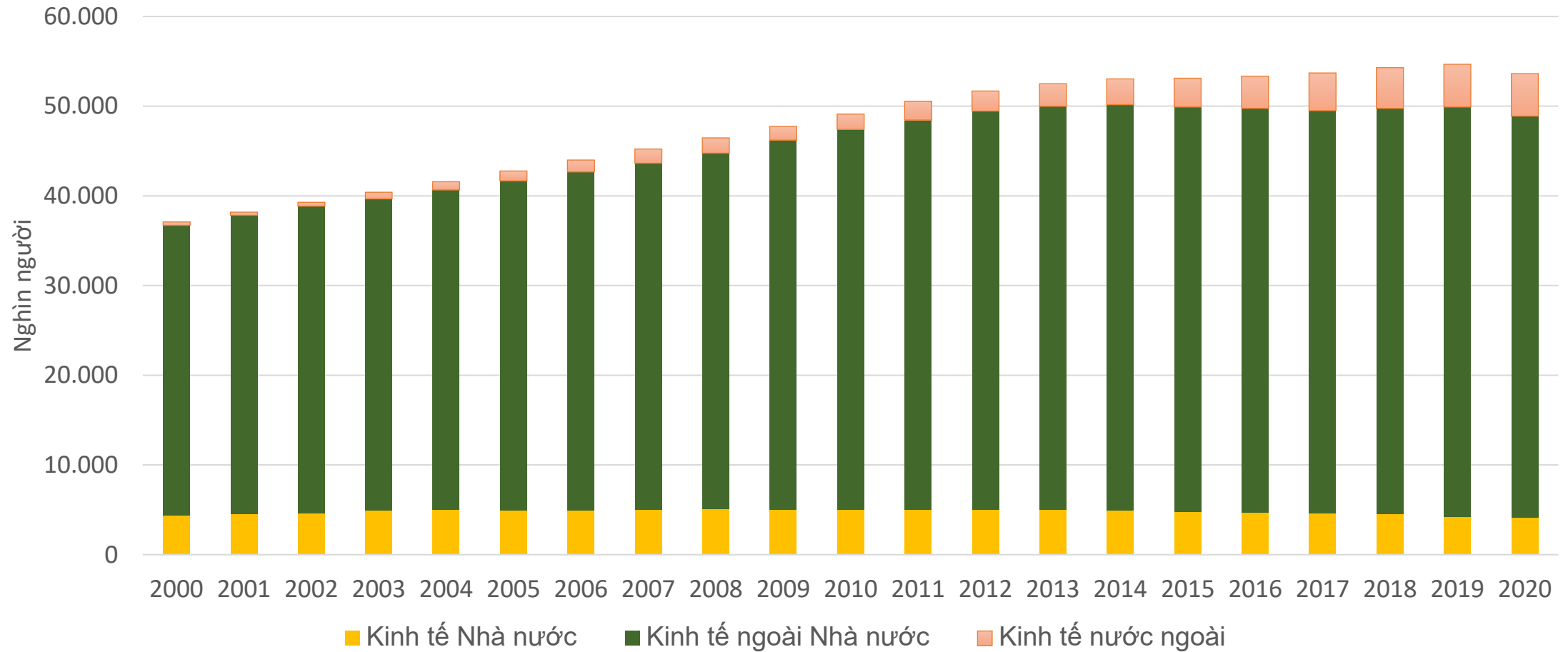
Cơ cấu nợ công (% GDP)

Trần nợ công 65% GDP

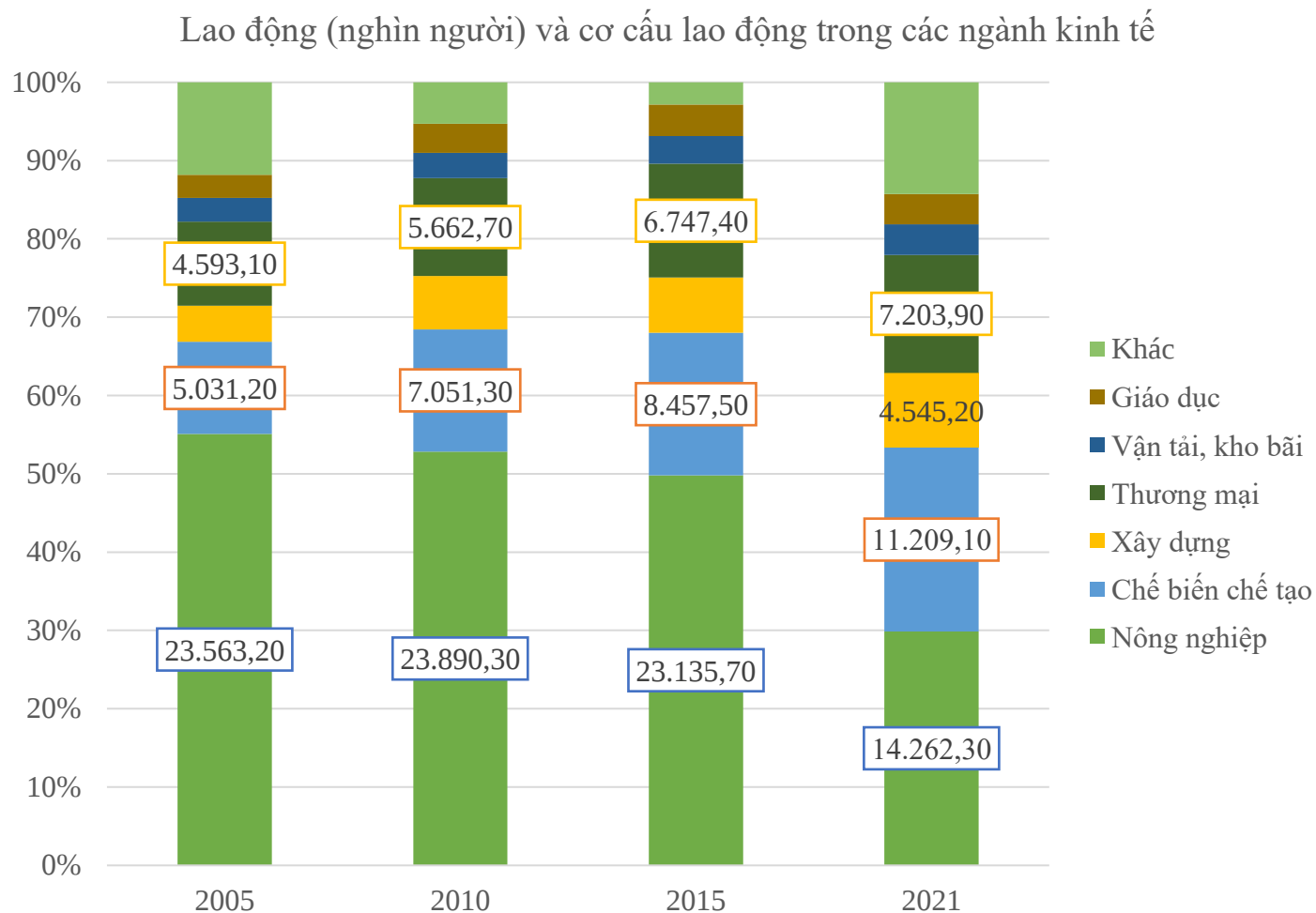


Tình hình lao động

Lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành phần kinh tế

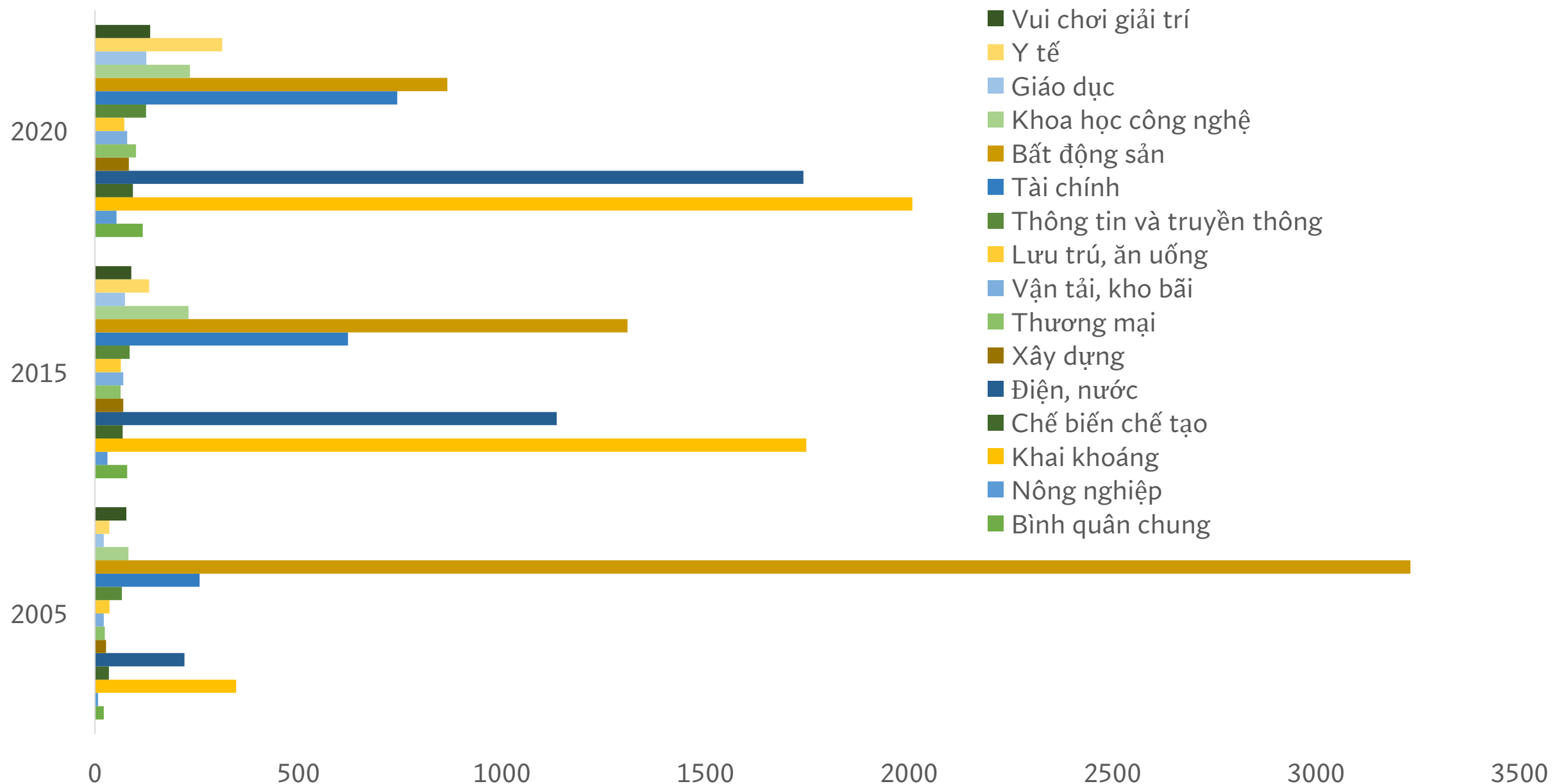


Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động



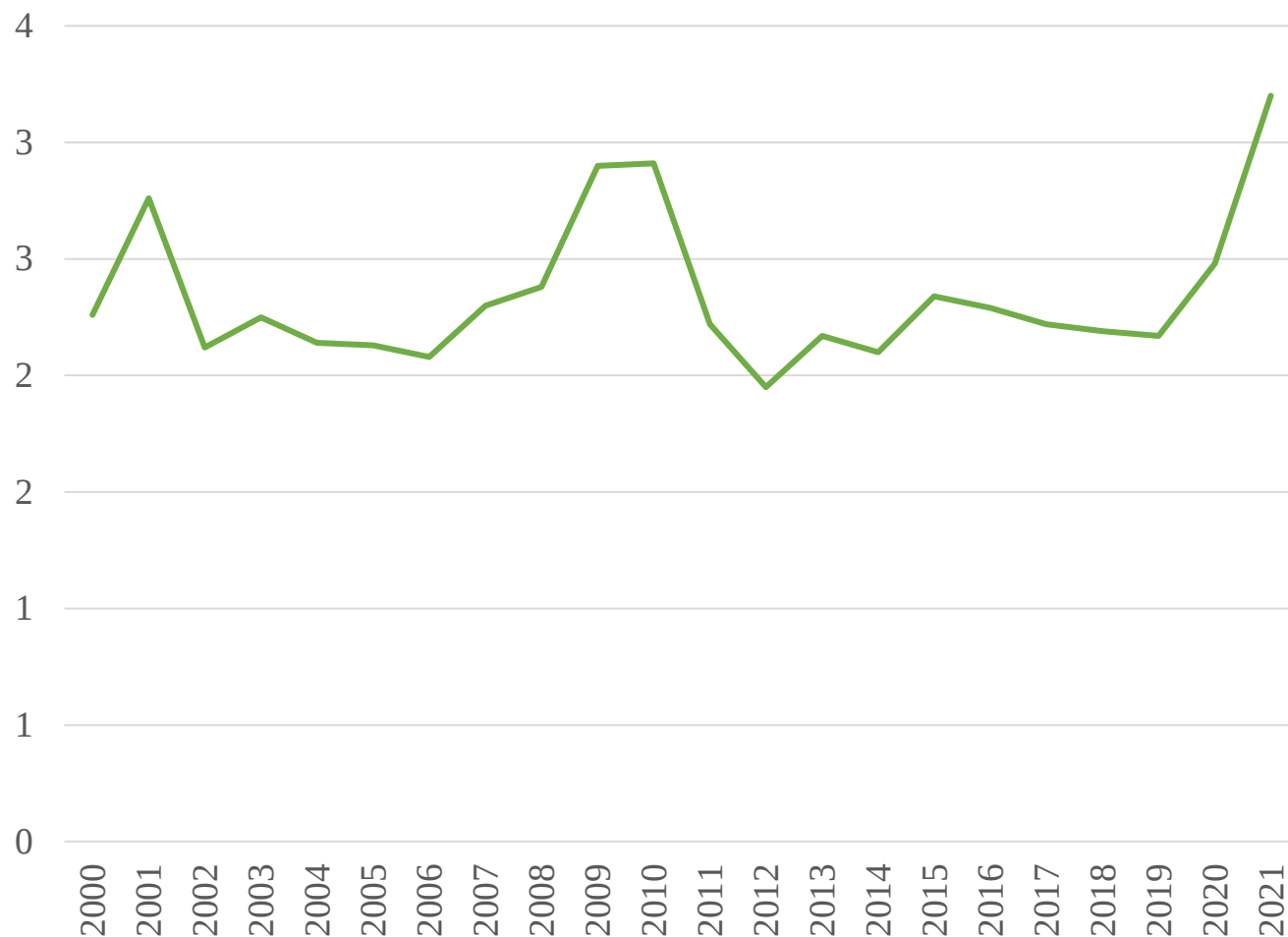
- **Nông nghiệp:** Lao động giảm nhanh từ 23,5 triệu người 2005 (55%) xuống 14,3 triệu người 2021 (30%).
- **Công nghiệp chế biến chế tạo:** Lao động tăng nhanh từ 5 triệu (12%) lên 11,2 triệu (23,5%).
- **Thương mại:** Lao động từ 4,6 triệu (10,7%) lên 7,2 triệu (15%).
- Một số ngành kinh tế khác chiếm từ 1-5% tổng số lao động.

Năng suất lao động (triệu VNĐ/người)



Tỷ lệ thất nghiệp?

Tỷ lệ thất nghiệp (%)



KHÔNG THỂ TIN NỔI!

- Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.
- Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

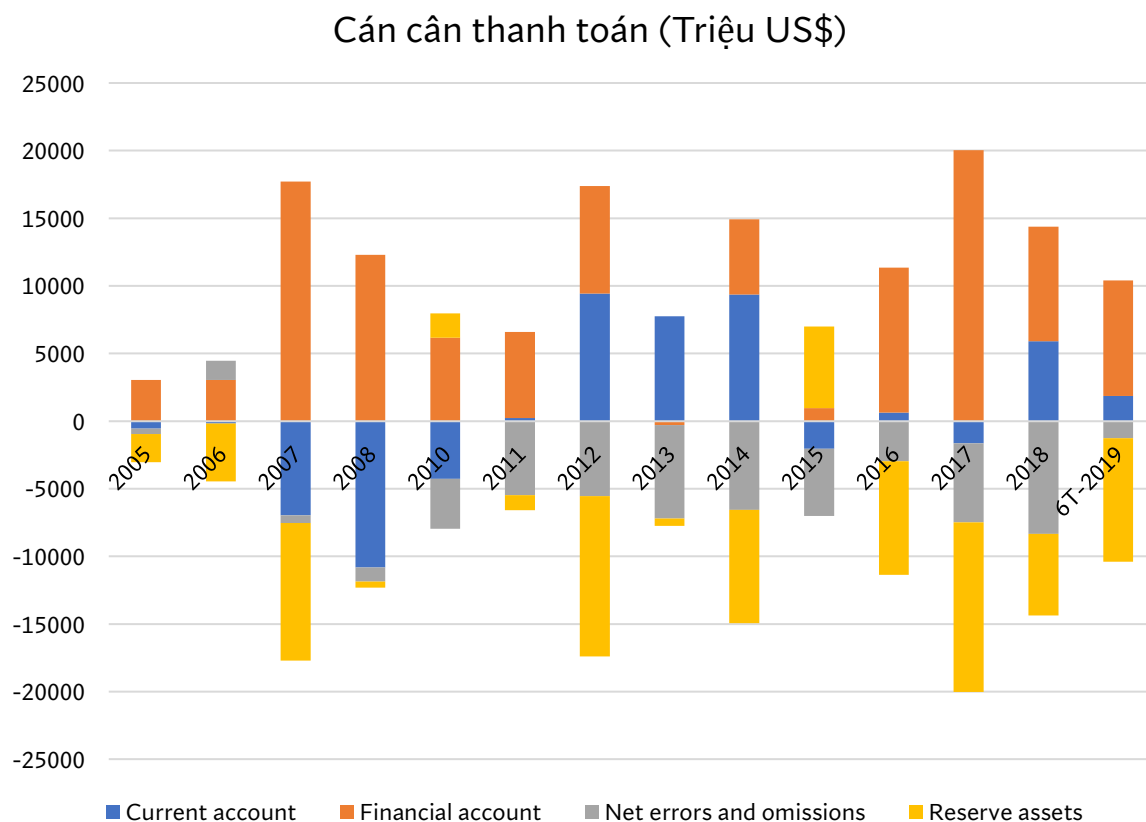
Những trường hợp sau cũng được coi là người có việc làm:

- Người làm việc để nhận lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;
- Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được lương, tiền công;
- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ
- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập
- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập
- Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập
- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này gồm:
 - Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ
 - Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

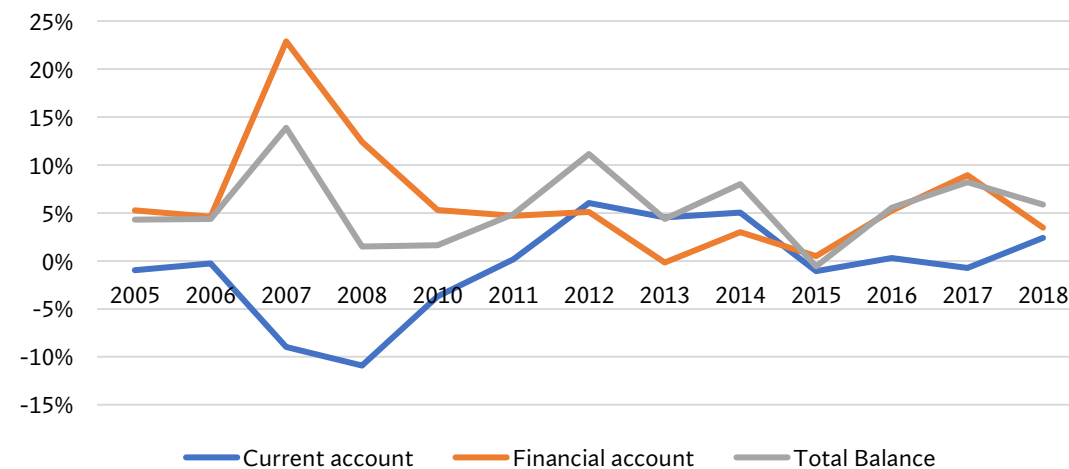
Cán cân thanh toán

<u>(Triệu US\$)</u>	<u>2014</u>	<u>2015</u>	<u>2016</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>6T-2019</u>
Cán cân vãng lai (Current Accounts)	9.359,0	-2.041,0	625,0	-1.649,0	5.899,4	1.869,4
Xuất khẩu hàng hóa (ghi có)	150.217,0	162.017,0	176.581,0	215.119,0	243.697,0	122.533,0
Nhập khẩu hàng hóa (ghi nợ)	138.091,0	154.643,0	165.539,0	204.273,0	227.157,4	115.985,6
Cán cân thương mại hàng hóa	12.126,0	7.374,0	11.042,0	10.846,0	16.539,6	6.547,4
Xuất khẩu dịch vụ (ghi có)	10.970,0	11.250,0	12.500,0	13.070,0	14.790,5	7.935,0
Nhập khẩu dịch vụ (ghi nợ)	14.500,0	16.015,0	16.758,0	17.100,0	18.470,0	9.200,0
Cán cân dịch vụ	8.596,0	2.609,0	6.784,0	6.816,0	12.860,1	5.282,4
Thu nhập sơ cấp (ghi có)	323,0	399,0	650,0	745,0	1.615,0	1.060,0
Thu nhập sơ cấp (ghi nợ)	9.167,0	12.550,0	14.794,0	17.738,0	17.432,7	9.006,0
Cán cân thương mại và thu nhập sơ cấp	-248,0	-9.542,0	-7.360,0	-10.177,0	-2.957,6	-2.663,6
Thu nhập thứ cấp (ghi có)	10.307,0	8.586,0	9.125,0	10.031,0	10.869,0	5.729,0
Thu nhập thứ cấp (ghi nợ)	700,0	1.085,0	1.140,0	1.503,0	2.012,1	1.196,0
Cán cân vãng lai	9.359,0	-2.041,0	625,0	-1.649,0	5.899,4	1.869,4
Cán cân tài chính (Financial Accounts)	-5.571,3	-967,0	-10.727,0	-20.028,0	-8.466,0	-8.526,0
Đầu tư trực tiếp (tài sản => đầu tư ra nước ngoài)	1.150,0	1.100,0	1.000,0	480,0	598,0	293,0
Đầu tư trực tiếp (nghĩa vụ nợ => đầu tư nước ngoài vào)	9.200,0	11.800,0	12.600,0	14.100,0	15.500,0	7.190,0
Cổ phần quỹ đầu tư	7.676,3	8.260,0	8.820,0	8.418,0	13.977,0	2.911,0
Công cụ nợ	1.523,7	3.540,0	3.780,0	5.682,0	1.523,0	4.279,0
Đầu tư danh mục (tài sản => đầu tư ra nước ngoài)		0,0	-180,0	0,0	0,0	-1,0
Đầu tư danh mục (nghĩa vụ nợ - đầu tư nước ngoài vào)	93,0	-65,0	48,0	2.069,0	3.021,0	1.657,0
Cổ phần quỹ đầu tư	252,0					0,0
Công cụ nợ	-159,0					0,0
Đầu tư khác (tài sản)	7.558,7	14.412,0	5.149,0	9.603,0	11.143,0	882,0
Công cụ nợ	7.558,7	14.412,0	5.149,0	9.603,0	11.143,0	882,0
Đầu tư khác (nghĩa vụ nợ)	4.987,0	4.744,0	4.048,0	13.942,0	1.686,0	853,0
Công cụ nợ	4.987,0	4.744,0	4.048,0	13.942,0	1.686,0	853,0
<u>Cán cân vãng lai, cán cân vốn và cán cân tài chính</u>	<u>14.930,3</u>	<u>-1.074,0</u>	<u>11.352,0</u>	<u>18.379,0</u>	<u>14.365,4</u>	<u>10.395,4</u>
Lỗi và sai sót (E&O)	-6.555,4	-4.958,0	-2.962,1	-5.833,5	-8.330,2	-1.250,6
Thay đổi dự trữ chính thức	8.374,9	-6.032,0	8.389,9	12.545,5	6.035,2	9.144,8
Đi vay ròng từ IMF	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

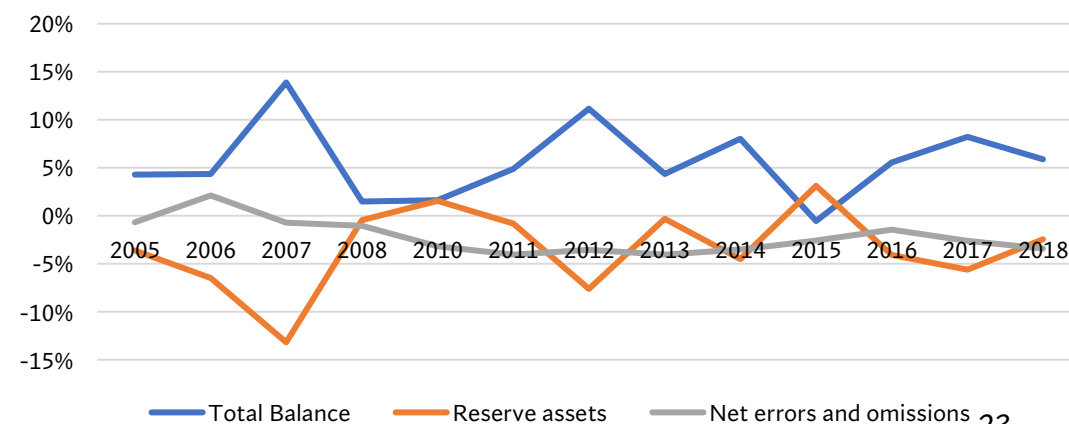
Cán cân thanh toán



Cán cân vãng lai vs. Cán cân tài chính (% of GDP)

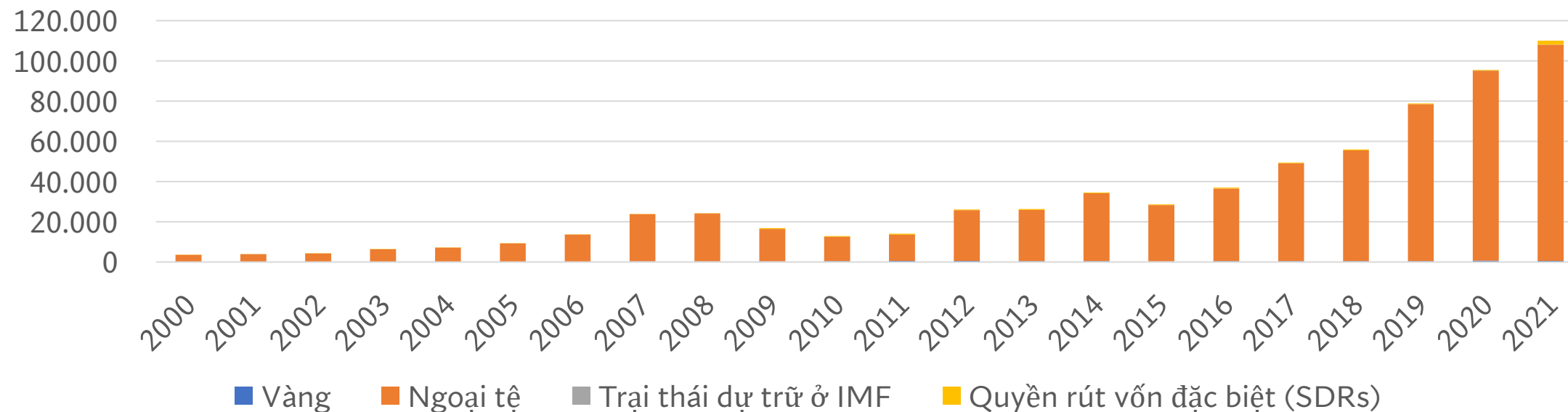


Cán cân tổng thể và thay đổi dự trữ chính thức (% of GDP)

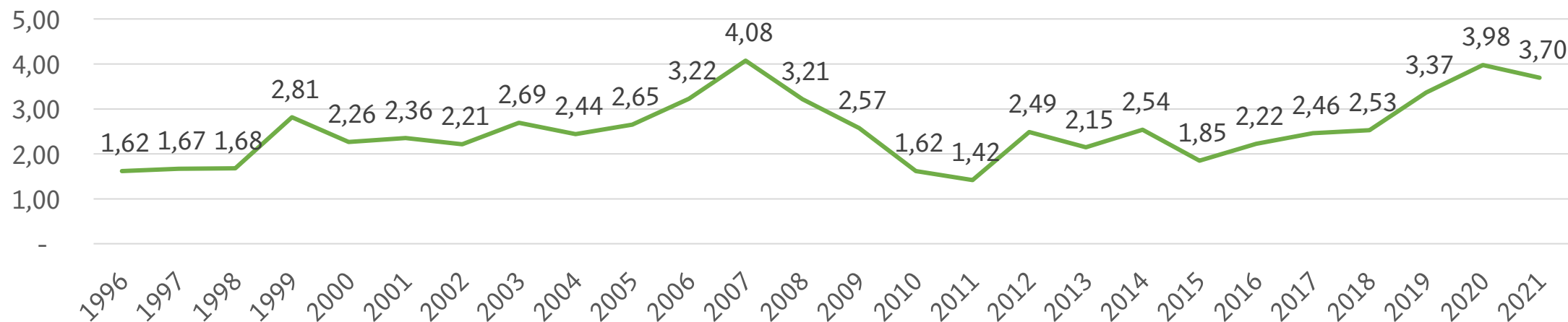


Dự trữ ngoại hối

Dự trữ ngoại hối (Triệu USD)



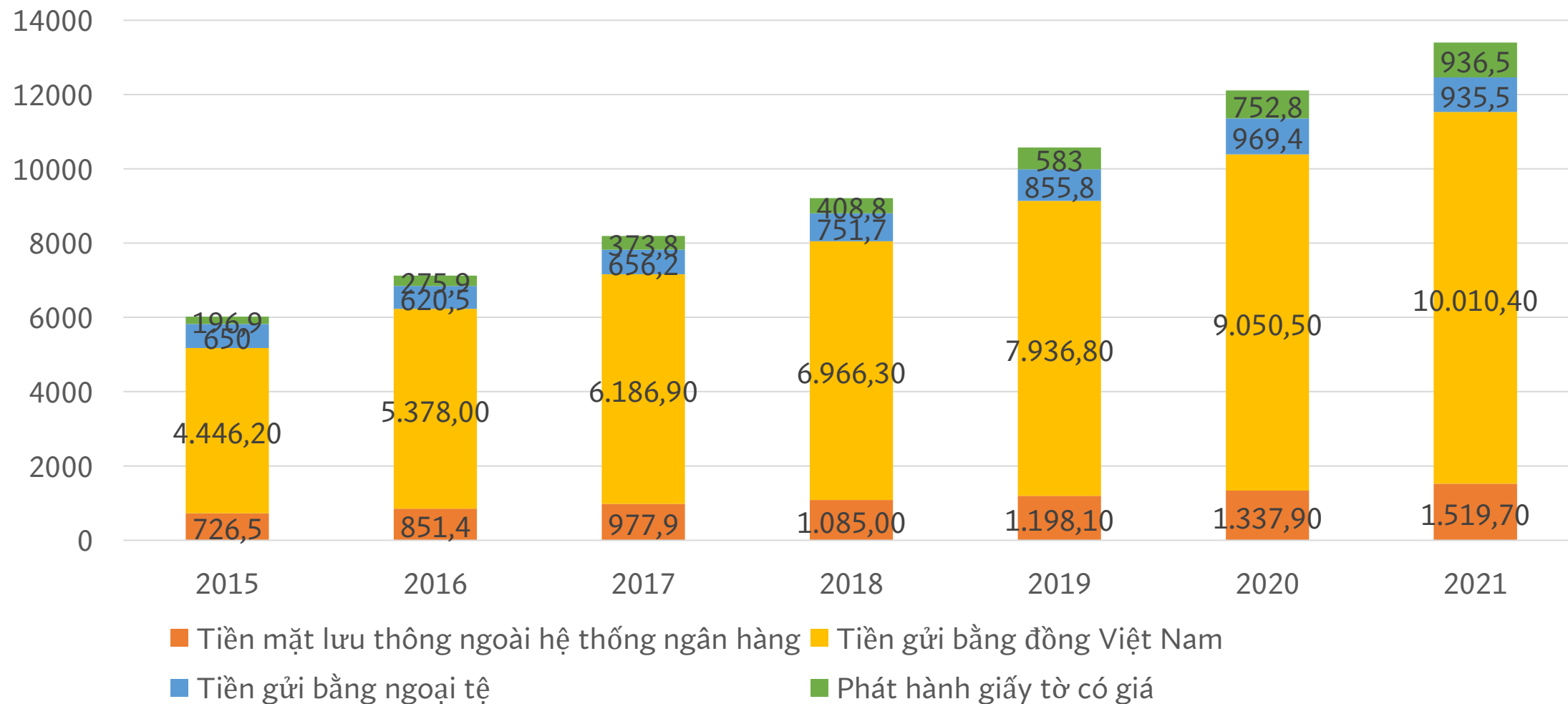
FR theo số tháng nhập khẩu



A stylized graphic of a financial market chart. The background is a deep blue with a grid of small white dots. Overlaid on this are several data series: green and red candlesticks representing price movements, and several thin white and blue lines representing different market indicators or trends. Large, bold white numbers are scattered across the chart, including '1%', '-4%', '55%', '-28%', '65%', '-33%', '-20%', and '-44%', which likely represent percentage changes or specific data points. The overall aesthetic is modern and high-tech, typical of financial data visualization software.

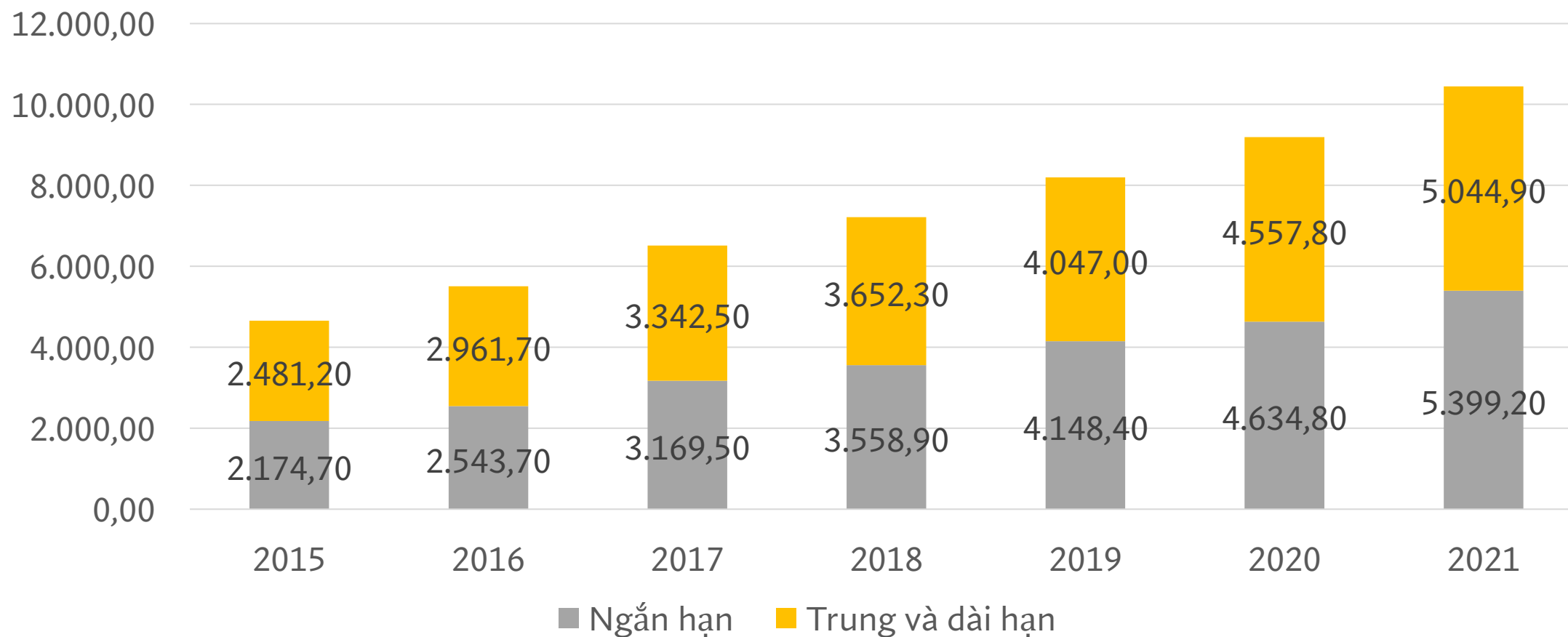
Cơ cấu tổng phương tiện thanh toán

Cơ cấu cung tiền (nghìn tỉ VND)

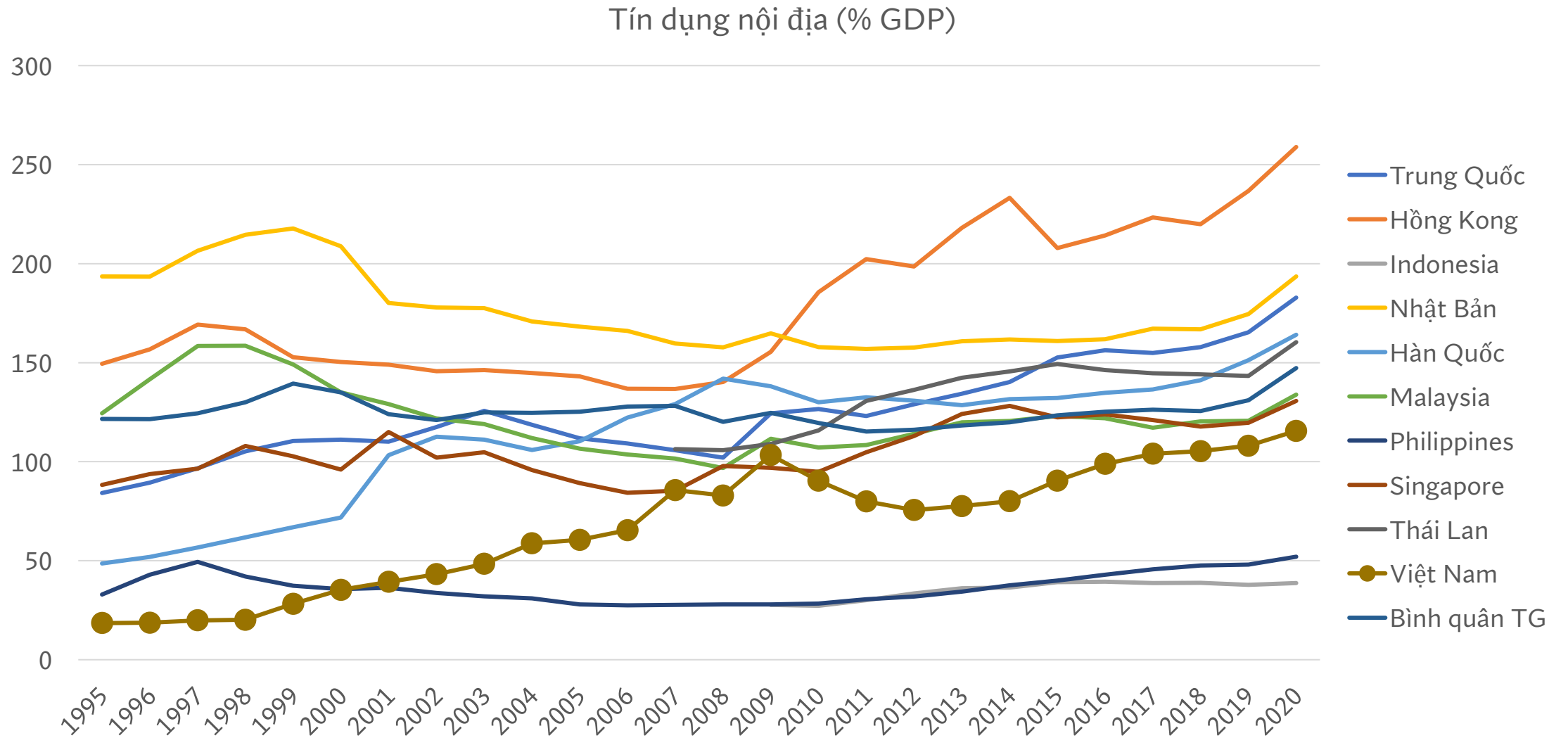


Dư nợ tín dụng

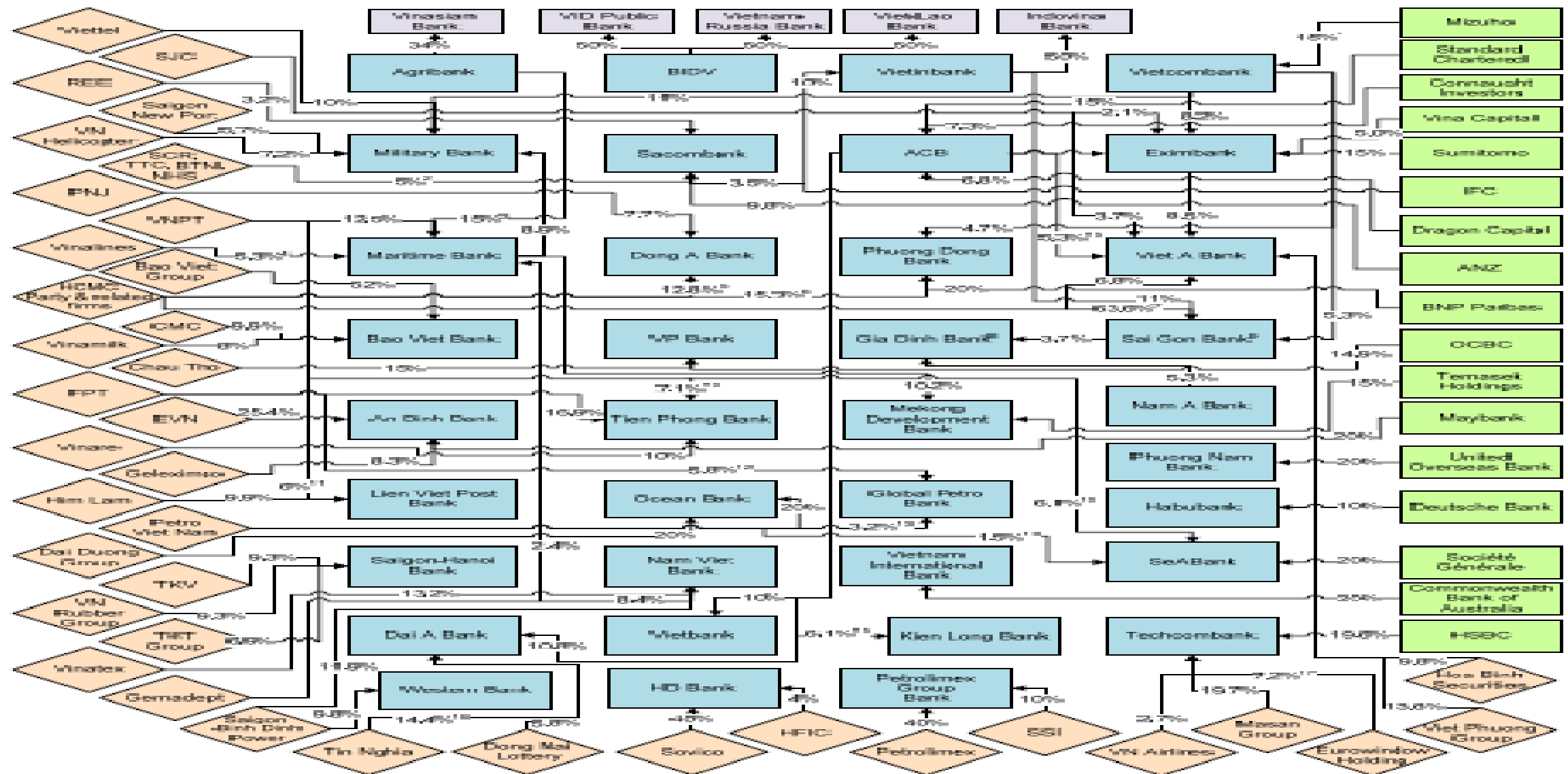
Dư nợ tín dụng (31/12, nghìn tỉ VND)



Tín dụng nội địa so với GDP

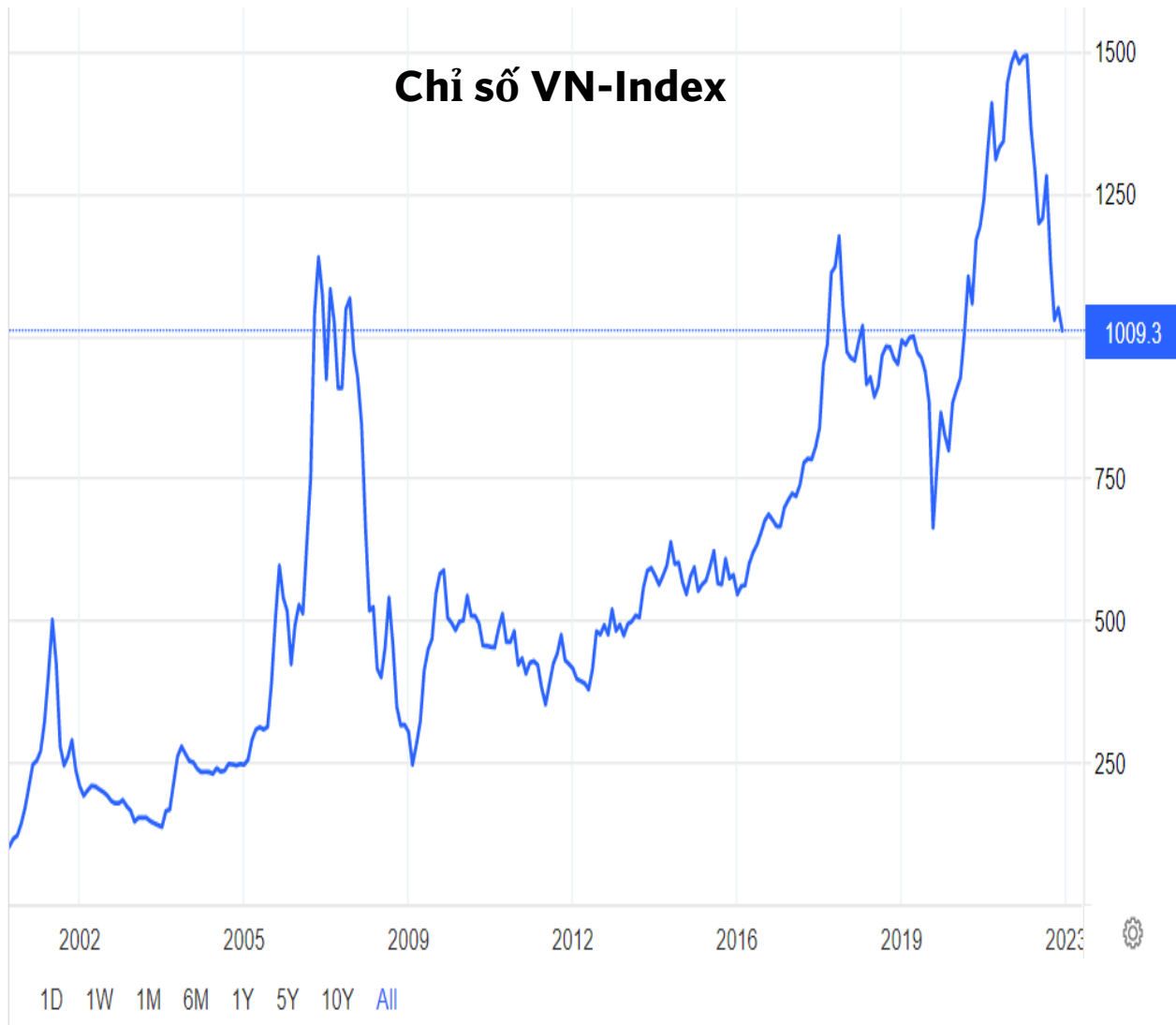


Ma trận sở hữu chéo ngân hàng

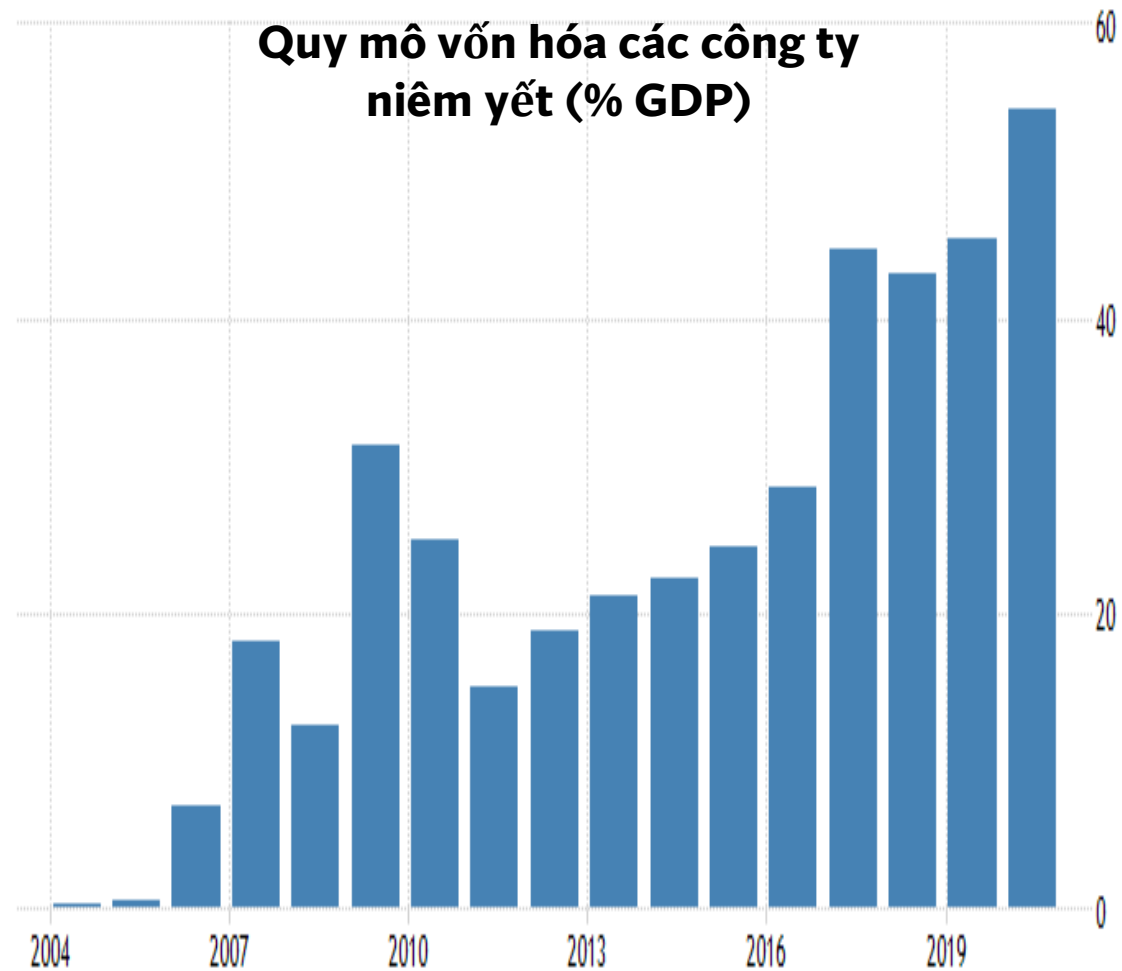


Thị trường chứng khoán

Chỉ số VN-Index



Quy mô vốn hóa các công ty niêm yết (% GDP)



Thảo luận một số thách thức kinh tế vĩ mô

- Tăng trưởng đang có dấu hiệu suy giảm, thiếu ổn định, không bền vững
 - Tăng trưởng dưới tiềm năng
 - Mô hình tăng trưởng vẫn dựa vào tích lũy vốn và dịch chuyển lao động, TFP hạn chế
 - Động lực tăng trưởng kém bền vững
 - Phụ thuộc và thị trường và nhân tố bên ngoài (FDI)
 - Nguy cơ bẫy thu nhập trung bình (trạng thái dừng)
- Bất ổn vĩ mô luôn tiềm ẩn
 - Lạm phát cao
 - Lãi suất cao
 - Áp lực biến động tỷ giá
- Năng suất lao động vẫn thấp
 - Cơ sở để tăng thu nhập
 - Phụ thuộc FDI
 - Kinh tế tư nhân còn kém phát triển
- Cán cân thanh toán bất cân bằng
 - Thâm hụt cán cân dịch vụ
 - Thâm hụt thu nhập sơ cấp
 - Lỗi và sai quá lớn
 - Tích lũy ngoại tệ thấp (<3 tháng nhập khẩu)
- Chính sách tài khóa
 - Công cụ tài khóa kém linh hoạt
 - Ngân sách tiếp tục bội chi
- Nợ công vẫn còn cao, thiếu bền vững
- Minh bạch tài khóa thấp
- Chính sách tiền tệ
 - Kém độc lập
 - Bộ ba bất khả thi (dòng vốn tự do và ổn định tỷ giá)
 - Bị động theo chính sách tài khóa
 - Thiếu các công cụ tiền tệ hiện đại
 - Nặng về công cụ hành chính (trần lãi suất, trần tín dụng...)
- Khu vực ngân hàng mong manh
 - Cho vay rủi ro
 - Nợ xấu tiềm ẩn
 - Sở hữu chéo, sở hữu ngầm
 - Chất lượng tài sản, các chỉ tiêu đảm bảo an toàn thấp
 - Năng lực quản trị còn hạn chế
- Thị trường bất động sản nhiều rủi ro
 - Trái phiếu bất động sản
 - 'Too big to fail'
- Thị trường chứng khoán chưa trở thành kênh dẫn vốn trung dài hạn một cách bền vững
 - Đầu tư vs. đầu cơ

Phương diện thể chế kinh tế

- Nút thắt thể chế hiện nay được xem là nguyên nhân cơ bản làm cho tình trạng nền KT bị suy yếu như hiện nay
- Nhờ “bỏ qua” được phần lớn các nút thắt thể chế, khu vực FDI vẫn có thể phát triển tốt trong khi các KV còn lại của nền kinh tế không thể tăng trưởng
- Nội hàm của thể chế KT là quyền SH và việc bảo hộ quyền SH tài sản
- Các thảo luận về quyền SH đất đai cũng như các TS chủ yếu khác (Điều 53 Hiến pháp 2013) vẫn còn để ngỏ.
- Thể chế KT thị trường chưa được tạo dựng một cách đầy đủ do bị ràng buộc bởi yêu cầu phải giữ vai trò chủ đạo của khu vực KT Nhà nước.
- Chính vì vậy, môi trường cạnh tranh bình đẳng trên thực tế khó được đảm bảo, không khuyến khích tinh thần doanh nhân, mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận siêu ngạch nhờ dựa vào các đặc quyền đặc lợi (rent seeking) được đặt lên trên mục tiêu lợi nhuận thuần túy của nền KT thị trường.

Một số thời cơ, thuận lợi

- Cải cách thể chế đang được thúc đẩy
- Chất lượng nguồn nhân lực đang dần cải thiện
- Cơ sở hạ tầng đang được đầu tư (nhất là các vùng kinh tế động lực)
- Phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo lan tỏa
- Hội nhập quốc tế sâu rộng (tham gia các FTA thế hệ mới)
- Cách mạng công nghiệp 4.0 lan tỏa
- Chuyển đổi số mạnh mẽ
- Xu hướng tăng trưởng xanh
- Và gì nữa? ...

Một số thách thức dài hạn

- Tăng trưởng thiếu ổn định
- Bất ổn vĩ mô luôn thường trực
- Hệ thống tài chính phát triển mất cân đối, nhiều rủi ro, tính dễ tổn thương cao
- Bẫy thu nhập trung bình (trạng thái dừng?) hiện hữu
- Sớm qua thời kỳ dân số vàng và sang giai đoạn già hóa dân số (khía cạnh lao động và an sinh xã hội)
- Cơ sở hạ tầng vẫn là nút thắt lớn đối với các vùng kinh tế trọng điểm
- Chất lượng nguồn nhân lực thấp so với yêu cầu
- Năng lực KHCN hạn chế (ví dụ R&D chỉ 0,5% GDP).
- Thể chế và chính sách thúc đẩy phát triển vẫn đang tiếp tục hoàn thiện
- Tình trạng phân mảnh về thể chế làm suy yếu nguồn lực
- Nhiều nan đề của những thập niên trước vẫn hiện hữu (ví dụ chính sách đất đai, công tác cán bộ...)
- Biến đổi khí hậu, dịch bệnh...

12 định hướng phát triển giai đoạn 2021 – 2030 (NQ13)

1. Đổi mới tư duy, hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường...
2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước...
3. Đột phá căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài...
4. Phát triển con người và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc...
5. Quản lý xã hội hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người...
6. Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu...
7. Bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa...
8. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá...
9. Thực hành và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của nhân dân...
10. Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước...
11. Xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện...
12. Xử lý tốt các quan hệ lớn: giữa đổi mới kinh tế và chính trị, giữa quy luật thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa Nhà nước với thị trường và xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá...

3 đột phá chiến lược: Liệu đã đủ chưa?



Hoàn thiện thể chế phát triển, đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả.



Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao



Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội

Làm sao để đạt tầm nhìn Việt Nam 2045?

